

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC
BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC

BẢNG GIÁ KHÁM CHỮA BỆNH NĂM 2021

ĐVT: đồng VN

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	Giá dịch vụ	BHYT thanh toán	Chênh lệch
1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe					
Khám bệnh tim mạch					
1	0665	Ths.Bs. Phan Kim Phương	470,000	33,500	436,500
2	0542	Gs. Phạm Nguyễn Vinh	470,000	33,500	436,500
3	0926	TS.BS. Tôn Thất Minh	380,000	33,500	346,500
4	1501	PGS.TS.BS. Nguyễn Thị Bích Đào	420,000	33,500	386,500
5	0927	BS. Chu Trọng Hiệp	370,000	33,500	336,500
6	1337	BS Đinh Đức Huy	350,000	33,500	316,500
7	1340	BS Nguyễn Huỳnh Khương	340,000	33,500	306,500
8	2704	BS Đỗ Văn Bửu Đan	270,000	33,500	236,500
9	1338	BS Nguyễn Kim Chung	280,000	33,500	246,500
10	2702	BS Nguyễn Thái Bình	260,000	33,500	226,500
11	1342	BS Phạm Trần Xuân Hồng	270,000	33,500	236,500
12	1339	BS Thái Minh Thiện	280,000	33,500	246,500
13	1343	BS Trần Vũ Minh Thư	270,000	33,500	236,500
14	2635	BS. CK2 Lý Huy Khanh	260,000	33,500	226,500

15	1606	BS.Phạm Thị Lan Anh	280,000	33,500	246,500
16	1507	Bs.Trần Tử Nam	270,000	33,500	236,500
17	2703	Ths.Bs.Hồ Minh Tuấn	270,000	33,500	236,500
18	2846	Khám quốc tế	1,500,000	0	1,500,000
19	2789	Gói Khám Cơ Bản	1,600,000	0	1,600,000
<i>Bao gồm : Khám bệnh, ECG, siêu âm tim, X quang ngực thẳng, xét nghiệm như công thức máu, Creatin máu, Na, K, SGOT, SGPT, Cholesterol toàn phần, LDL, HDL, Triglycerides, TSH, Acide Uric, tổng phân tích nước tiểu</i>					
20	2790	Gói Khám Chuyên Sâu	3,000,000	0	3,000,000
<i>Bao gồm: Khám bệnh, ECG, siêu âm tim, X quang ngực thẳng, xét nghiệm như công thức máu, Creatin máu, Na, K, SGOT, SGPT, Cholesterol toàn phần, LDL, HDL, Triglycerides, TSH, Acide Uric, tổng phân tích nước tiểu, ABI, Siêu âm Doppler động mạch cảnh-chủ- thận, siêu âm bụng, ECG gắng sức</i>					
21	2791	Gói Khám Chuyên Sâu Có DB	3,250,000	0	3,250,000

Bao gồm: Khám bệnh, ECG, siêu âm tim, X quang ngực thẳng, xét nghiệm như công thức máu, Creatin máu, Na, K, SGOT, SGPT, Cholesterol toàn phần, LDL, HDL, Triglycerides, TSH, Acide Uric, tổng phân tích nước tiểu, ABI, Siêu âm Doppler động mạch cảnh-chủ- thận, siêu âm bụng, Echo Dobutamine

22	2803	Khám bệnh cơ tim phì đại	270,000	0	270,000
23	2753	Khám bệnh đặc biệt	1,500,000	33,500	1,466,500
24	0543	Khám thông thường	250,000	33,500	216,500
25	0668	Các chuyên gia khác của Viện Tim	290,000	0	290,000

Răng hàm mặt

Hội chẩn

26	2674	Hội chẩn Khoa	0	0	0
27	2675	Hội chẩn liên Khoa	0	0	0
28	2676	Hội chẩn toàn bệnh viện	0	0	0
29	0732	Hội chẩn ngoại	280,000	33,500	246,500
30	0659	Hội chẩn nội	280,000	33,500	246,500
31	0757	Hội chẩn Bác sĩ ngoại viện	600,000	0	600,000
32	2735	Hội chẩn GS, Phó GS ngoại viện (R)	1,000,000	0	1,000,000
33	0759	Hội chẩn GS-BS ngoại viện	750,000	0	750,000
34	2737	Hội chẩn Thạc sĩ, CKI và bác sĩ ngoại viện (R)	850,000	0	850,000

35	2736	Hội chẩn TS,CKII ngoại viện (R)	900,000	0	900,000
36	0758	Hội chẩn TS-BS ngoại viện	650,000	0	650,000

Khác

37	1046.004	Chích Lovenox	65,000	0	65,000
38	1046.001	Chích ngừa cúm (Vaxigrip)	280,000	0	280,000
39	1046.003	Chích ngừa ung thư cổ tử cung	1,500,000	0	1,500,000
40	1046.002	Chích ngừa viêm phổi do phế cầu (Pneumo 23)	380,000	0	380,000
41	1117	Đo Chức Năng Hô Hấp (Có sử dụng thuốc)	438,000	0	438,000
42	1116	Đo Chức Năng Hô Hấp (Không sử dụng thuốc)	388,000	0	388,000
43	1526	Khám bàn chân đái tháo đường	250,000	0	250,000
44	1587	Khám Ngoại khoa	190,000	0	190,000
45	1588	Khám nhi	200,000	0	200,000
46	1586	Khám nội khoa	200,000	0	200,000
47	1238	Khảo sát rối loạn giấc ngủ (BN ngoại trú)	2,700,000	0	2,700,000
48	1237	Khảo sát rối loạn giấc ngủ (BN nội trú)	2,000,000	0	2,000,000
49	1061	Vận chuyển BN Chụp MSCT tại TT Medic kèm dịch vụ gây mê	1,700,000	0	1,700,000

2.Cận Lâm Sàng

Điện sinh lý tim

50	0924	Chỉnh tối ưu hóa máy 3 buồng	800,000	0	800,000
51	0925	Khảo sát mất đồng bộ cơ tim	400,000	0	400,000
52	0932	Kích thích nhĩ qua thực quản	450,000	0	450,000
53	0726	Kiểm tra và chỉnh máy tạo nhịp	400,000	0	400,000
54	1138	Test ăn no	300,000	0	300,000

55	1071	Test Atropine	330,000	198,000	132,000
Điện tim gắng sức					
56	0569	ECG Gắng sức	570,000	201,000	369,000
Điện tim thường quy					
57	2722	Đo TBI	1,010,000	0	1,010,000
58	1120	Đo vận tốc sóng mạch	260,000	0	260,000
59	0283	ECG - Điện tim thường quy	80,000	32,800	47,200
60	0885	Nghiệm pháp bàn nghiêng (tilt test)	480,000	198,000	282,000
Holter					
61	0661	Holter ECG	650,000	198,000	452,000
62	2785	Holter ECG + Holter HA	1,100,000	198,000	902,000
63	2784	Holter ECG 48h	1,300,000	198,000	1,102,000
64	0660	Holter H.A	550,000	198,000	352,000
MSCT					
65	1691	Chụp CLVT cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang	3,000,000	632,000	2,368,000
66	1690	Chụp CLVT cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang	2,000,000	522,000	1,478,000
67	1693	Chụp CLVT cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang	3,000,000	632,000	2,368,000
68	1692	Chụp CLVT cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang	2,000,000	522,000	1,478,000
69	1695	Chụp CLVT cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang	3,000,000	632,000	2,368,000
70	1694	Chụp CLVT cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang	2,000,000	522,000	1,478,000

71	1688	Chụp CLVT đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo	3,000,000	632,000	2,368,000
72	1674	Chụp CLVT động chủ + động mạch phổi (64 dãy)	5,000,000	1,573,000	3,427,000
73	1671	Chụp CLVT động mạch chủ ngực (64 dãy)	4,000,000	1,573,000	2,427,000
74	2806	Chụp CLVT động mạch chủ ngực + động mạch chủ bụng (64 dãy)	6,000,000	1,573,000	4,427,000
75	1672	Chụp CLVT động mạch chủ ngực + động mạch vành tim (64 dãy)	5,000,000	1,573,000	3,427,000
76	1689	Chụp CLVT động mạch chủ-chậu (64 dãy)	4,000,000	1,573,000	2,427,000
77	1670	Chụp CLVT động mạch phổi (64 dãy)	4,000,000	1,573,000	2,427,000
78	1673	Chụp CLVT động mạch vành tim + động mạch phổi (64 dãy)	5,000,000	1,573,000	3,427,000
79	2750	Chụp CLVT động mạch vành, tim 64 dãy	4,000,000	1,573,000	2,427,000
80	1676	Chụp CLVT động mạch vành, tim 64 dãy (không BHYT)	4,000,000	0	4,000,000
81	2787	Chụp CLVT động mạch vành, tim, cầu nối mạch vành 64 dãy	4,500,000	1,573,000	2,927,000
82	1659	Chụp CLVT hàm mắt có tiêm thuốc cản quang	3,000,000	632,000	2,368,000
83	1657	Chụp CLVT hàm-mắt không tiêm thuốc cản quang	2,000,000	522,000	1,478,000
84	1653	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (64 dãy)	4,000,000	1,573,000	2,427,000
85	1663	Chụp CLVT hốc mắt	2,000,000	522,000	1,478,000

86	1697	Chụp CLVT khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang	3,000,000	632,000	2,368,000
87	1696	Chụp CLVT khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang	2,000,000	522,000	1,478,000
88	1666	Chụp CLVT lồng ngực có tiêm thuốc cản quang	3,000,000	632,000	2,368,000
89	1665	Chụp CLVT lồng ngực không tiêm thuốc cản quang	2,000,000	522,000	1,478,000
90	1703	Chụp CLVT mạch máu chi dưới (64 dãy)	4,000,000	1,573,000	2,427,000
91	1702	Chụp CLVT mạch máu chi trên (64 dãy)	4,000,000	1,573,000	2,427,000
92	1655	chụp CLVT mạch máu não (64 dãy)	4,000,000	1,573,000	2,427,000
93	1651	Chụp CLVT sọ não + xoang không tiêm thuốc cản quang	3,000,000	522,000	2,478,000
94	1652	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang	3,000,000	632,000	2,368,000
95	1650	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang	2,000,000	522,000	1,478,000
96	1662	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang	3,000,000	632,000	2,368,000
97	1661	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc	2,000,000	522,000	1,478,000
98	1700	Chụp CLVT tầm soát toàn thân	3,000,000	0	3,000,000
99	1701	Chụp CLVT tầm soát toàn thân có tiêm thuốc cản quang	4,000,000	0	4,000,000

100	1678	Chụp CLVT tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng,v.v.)	2,000,000	522,000	1,478,000
101	2749	Chụp CLVT tăng trên ổ bụng thường quy có cản quang (Gồm: chụp CLVT gan-mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng, v..v..)	3,000,000	632,000	2,368,000
102	1675	Chụp CLVT tim bẩm sinh	4,000,000	1,573,000	2,427,000
103	1677	Chụp CLVT tính điểm vôi hóa mạch vành	2,000,000	522,000	1,478,000
104	1658	Chụp CLVT xoang không tiêm thuốc cản quang	2,000,000	0	2,000,000
105	1699	Chụp CLVT xương chi có tiêm thuốc cản quang	3,000,000	632,000	2,368,000
106	1698	Chụp CLVT xương chi không tiêm thuốc cản quang	2,000,000	522,000	1,478,000

Phòng bệnh

107	1711	1 giường / phòng / ngày (Khoa Ngoại)	1,900,000	160,000	1,740,000
108	1054	1 giường/phòng/ngày	1,900,000	187,100	1,712,900
109	1645	1 giường/phòng/ngày (sau mổ)	1,900,000	223,800	1,676,200
110	1710	2 giường / phòng / ngày (Khoa Ngoại)	1,300,000	160,000	1,140,000
111	1053	2 giường/phòng/ngày	1,300,000	187,100	1,112,900
112	1644	2 giường/phòng/ngày (sau mổ)	1,300,000	223,800	1,076,200
113	1713	3 giường / phòng / ngày (Khoa Ngoại)	700,000	160,000	540,000
114	1714	3 giường / phòng / ngày (Sau mổ)	700,000	223,800	476,200
115	1051	3 giường/phòng/ngày	700,000	187,100	512,900

116	1709	4 giường / phòng / ngày (Khoa Ngoại)	540,000	160,000	380,000
117	1052	4 giường/phòng/ngày	540,000	187,100	352,900
118	1643	4 giường/phòng/ngày (sau mổ)	540,000	223,800	316,200
119	2854	Giường cấp cứu dưới 6 giờ (mỗi giờ 100.000đ)	100,000	0	100,000
120	2855	Giường cấp cứu từ 6 đến 12 giờ	1,100,000	0	1,100,000
121	2856	Giường cấp cứu từ 12 đến 24 giờ	2,200,000	0	2,200,000
122	2377	Giường hồi sức cấp cứu (REA)	1,900,000	325,000	1,575,000
123	2756	Giường hồi sức cấp cứu (USIC 2)	3,300,000	325,000	2,975,000
124	2376	Giường hồi sức cấp cứu (USIC)	2,200,000	325,000	1,875,000
125	2847	Giường - Khu cách ly	2,200,000	187,100	2,012,900
126	1642	Giường Hồi sức tích cực ICU (Giường bệnh Hồi sức hậu phẫu Ngoại Tim Mạch-REA)/giường/ngày	1,900,000	602,000	1,298,000
127	2852	Giường nội khoa - Khoa USIC	2,200,000	187,100	2,012,900
128	2853	Giường nội khoa - Khoa USIC 2	3,300,000	187,100	3,112,900
129	1641	Giường Hồi sức tích cực ICU (Giường bệnh HSCC Nội Tim Mạch-USIC)/giường/ngày	2,200,000	602,000	1,598,000
130	2757	Giường hồi sức tích cực ICU 2 (giường bệnh HSCC Nội Tim Mạch - USIC 2)/giường/ngày	3,300,000	602,000	2,698,000
131	1712	Phòng 2 giường (BP) / bệnh nhân / ngày (Khoa	2,300,000	160,000	2,140,000
132	1409	Phòng 2 giường (BP)/ bệnh nhân/ ngày	2,300,000	187,100	2,112,900
133	1646	Phòng 2 giường (BP)/ bệnh nhân/ ngày (sau mổ)	2,300,000	223,800	2,076,200
134	1411	Phòng đặc biệt (Phòng VIP)	2,500,000	187,100	2,312,900
135	2636	Phòng hậu phẫu Khoa Ngoại: 4	950,000	160,000	790,000
136	1058	Phòng hậu phẫu: 4 giường/phòng/ngày	950,000	223,800	726,200

137	2755	Phòng TÂM ĐỨC 1 (Tam Duc one)/bệnh	6,600,000	187,100	6,412,900
138	2860	Phòng TÂM ĐỨC 2 /Bệnh nhân/ngày	4,500,000	187,100	4,312,900
139	2861	Phòng TÂM ĐỨC 3 /Bệnh nhân/ngày	3,300,000	187,100	3,112,900
140	1525	Phòng VIP đôi 517-519	4,500,000	187,100	4,312,900

Siêu Âm

141	0056	Siêu âm bụng	170,000	43,900	126,100
142	1527	Siêu âm phần mềm	170,000	43,900	126,100
143	0985	Siêu âm tim kích nhịp	750,000	0	750,000
144	1034	Siêu âm tim qua thực quản	950,000	770,000	180,000
145	1609	Siêu âm tim qua thực quản (BHYT)	950,000	770,000	180,000
146	1033	Siêu âm tim qua thực quản (PK)	950,000	770,000	180,000
147	1541	Siêu âm tim qua thực quản (vô cảm có ý thức)	1,180,000	770,000	410,000
148	0538	Siêu âm tim thai	480,000	0	480,000
149	1038	Siêu âm tuyến giáp	200,000	43,900	156,100
150	1028	Siêu âm tuyến vú	270,000	0	270,000

Siêu âm mạch máu

151	0836	Siêu âm Doppler động mạch - tĩnh mạch chi dưới	590,000	187,000	403,000
152	1048	Siêu âm Doppler động mạch - Tĩnh mạch chi trên	380,000	187,000	193,000
153	1570	Siêu âm Doppler động mạch cảnh	130,000	0	130,000
154	0832	Siêu âm Doppler động mạch cảnh, cột sống, dưới	380,000	187,000	193,000
155	0834	Siêu âm Doppler động mạch chi dưới	380,000	187,000	193,000
156	1647	Siêu âm Doppler động mạch chủ	180,000	0	180,000
157	0833	Siêu âm Doppler động mạch chủ, động mạch thận	380,000	187,000	193,000
158	1571	Siêu âm Doppler động mạch cột sống	130,000	0	130,000
159	1572	Siêu âm Doppler động mạch dưới đòn	130,000	0	130,000
160	0837	Siêu âm Doppler mạch máu toàn thân	1,300,000	187,000	1,113,000
161	0835	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chi dưới	380,000	187,000	193,000

Siêu âm tim doppler màu

162	0546	Siêu Âm Tim Doppler Màu	420,000	187,000	233,000
163	2781	Siêu âm tim Doppler màu có đánh dấu mô	800,000	187,000	613,000
164	2814	Siêu âm tim Doppler màu 4 chiều	800,000	0	800,000
165	2815	Siêu âm tim qua thực quản 4 chiều (có tiền mê)	1,800,000	0	1,800,000

Siêu âm tim gắng sức

166	0882	Siêu âm tim gắng sức	740,000	587,000	153,000
-----	------	----------------------	---------	---------	---------

XN Huyết Học

167	1146	Anti Thrombin III	290,000	0	290,000
168	1316	Bleeding time & Coagulation time (TS-TC)	27,000	0	27,000
169	1404	Co cục máu	34,000	14,900	19,100
170	0773	DGP (D-Dimères)	330,000	253,000	77,000
171	0772	Điện di Hemoglobin	300,000	0	300,000
172	1300	Độ tập trung tiểu cầu	48,000	0	48,000
173	1402	Erythropoietine	220,000	0	220,000
174	1318	Factor - layden	240,000	0	240,000
175	1317	Factor - V	330,000	0	330,000
176	0616.003	FIB (Fibrinogen)	120,000	102,000	18,000
177	0691	Hematocrit	21,000	0	21,000
178	0683	Hồng cầu lưới (Réticulocyte)	58,000	40,400	17,600
179	0606	Ký sinh trùng sốt rét (Malaria)	80,000	36,900	43,100
180	0618	Nhóm máu (GS)	255,000	86,600	168,400
181	1204	PFA (CEPI + CADP)	700,000	0	700,000
182	1233	PFA P2Y test	665,000	0	665,000
183	1613	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng Globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	206,000	74,800	131,200

184	1615	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22 độ C (KT ống nghiệm)	96,000	28,800	67,200
185	0815	Phết máu ngoại vi	71,000	0	71,000
186	1228	Protein C	335,000	0	335,000
187	1207	Protein S	335,000	0	335,000
188	1019	Shistocyte	44,000	17,300	26,700
189	0616.002	TCK (aPTT)	81,000	40,400	40,600
190	1018	Test de combs gián tiếp	105,000	80,800	24,200
191	1016	Test de combs trực tiếp	195,000	80,800	114,200
192	0984	Test nhanh chỉ số "INR"	126,000	0	126,000
193	0483	Tổng phân tích tế bào máu bằng máy đếm laser	95,000	46,200	48,800
194	0616.001	TP/INR	83,000	40,400	42,600
195	0946	TP+TCK+FIBRINOGEN (Đông máu Toàn bộ)	290,000	0	290,000
196	0630	VS - Vitesse sanguine (ESR)	53,000	34,600	18,400
XN Khác					
197	0608	Đếm tế bào của DMP, DMT	95,000	56,000	39,000
198	1707	Giải phẫu bệnh (Anapath)	1,056,000	0	1,056,000
199	1706	Mẫu bệnh phẩm sinh thiết làm hóa mô miễn dịch	860,000	0	860,000
200	1084	Sinh hóa DMP, DMT	90,000	0	90,000
201	1377	Tế bào dịch cơ thể, cell block	740,000	0	740,000
202	2788.005	Xét nghiệm di truyền bệnh cơ tim Arrhythmogenic right ventricular cardiomyopathy (ARVC)	9,300,000	0	9,300,000
203	2788.003	Xét nghiệm di truyền bệnh cơ tim dẫn nỡ di truyền (DCM)	12,700,000	0	12,700,000
204	2788.006	Xét nghiệm di truyền bệnh cơ tim Left ventricular non-compaction (LVNC)	9,300,000	0	9,300,000
205	2788.002	Xét nghiệm di truyền bệnh cơ tim phì đại (HCM)	9,300,000	0	9,300,000

206	2788.004	Xét nghiệm di truyền bệnh cơ tim Restrictive cardiomyopathy (RCM)	9,300,000	0	9,300,000
207	2788.009	Xét nghiệm di truyền bệnh rối loạn nhịp tim di truyền Brugada syndrome (BrS)	9,300,000	0	9,300,000
208	2788.010	Xét nghiệm di truyền bệnh rối loạn nhịp tim di truyền Catecholaminergic polymorphic ventricular tachycardia (CPVT)	9,300,000	0	9,300,000
209	2788.007	Xét nghiệm di truyền bệnh rối loạn nhịp tim di truyền Long QT syndrome (LQTS)	9,300,000	0	9,300,000
210	2788.008	Xét nghiệm di truyền bệnh rối loạn nhịp tim di truyền Short QT syndrome (SQTS)	9,300,000	0	9,300,000
211	2788.016	KTest WES	12,600,000	0	12,600,000
212	2788.015	Xét nghiệm di truyền Familial Hypercholesterolaemia (FH) (CCGD)	5,200,000	0	5,200,000
213	2788.017	Xét nghiệm di truyền xác nhận đột biến cho thân nhân của bệnh nhân (tính từ thân nhân thứ 3)	1,100,000	0	1,100,000
214	2788.014	Đáp ứng thuốc Clopidogrel	1,100,000	0	1,100,000

XN Sinh Hóa-Miễn Dịch

215	1321	17-OH Progesterone	144,000	0	144,000
216	1139	A.F.P	131,000	0	131,000
217	0982	Acide Uric	45,000	21,500	23,500
218	1043	ACT	63,000	0	63,000
219	1140	ACTH	153,000	80,800	72,200
220	1141	ADA (Adenosine deaminase)	195,000	0	195,000
221	1320	Adeno virus IgG	165,000	0	165,000
222	1319	Adeno virus IgM	165,000	0	165,000
223	0671	Albumin	37,000	21,500	15,500

224	1143	Aldosterone	420,000	0	420,000
225	0629	Alkaline Phosphatase	45,000	21,500	23,500
226	2648	AMA-M2	165,000	0	165,000
227	0574	Amylase máu	50,000	21,500	28,500
228	1612	Amylase niệu	50,000	37,700	12,300
229	1020	ANA	110,000	0	110,000
230	2649	ANCA Screen	165,000	0	165,000
231	0673	Anti - HCV	170,000	0	170,000
232	1150	Anti - Sm	115,000	0	115,000
233	1151	Anti - SS - A	115,000	0	115,000
234	1152	Anti - SS - B	115,000	0	115,000
235	1322	Anti CCP	220,000	0	220,000
236	1148	Anti ds DNA	215,000	0	215,000
237	0776	Anti HAV IgG	159,000	0	159,000
238	0775	Anti HAV IgM	165,000	0	165,000
239	0779	Anti HBc	153,000	0	153,000
240	0781	Anti HBe (HBe Ab)	124,000	0	124,000
241	0777	Anti HBs (HBsAb)	120,000	0	120,000
242	2645	Anti HDV IgG	165,000	0	165,000
243	2646	Anti HDV IgM	165,000	0	165,000
244	1376	Anti HEV IgG	165,000	0	165,000
245	1375	Anti HEV IgM	165,000	0	165,000
246	1145	Anti Microsomal (TPO Ab)	135,000	0	135,000
247	1324	Anti Phospholipid - IgG	165,000	0	165,000
248	1323	Anti Phospholipid - IgM	165,000	0	165,000
249	1149	Anti Scl - 70	115,000	0	115,000

250	1147	Anti Thyroglobulin	290,000	0	290,000
251	0791	ASO(ASLO)	68,000	41,700	26,300
252	2658	Aspergillus IgM/IgG	165,000	0	165,000
253	1325	Beta 2 Microglobulin	144,000	0	144,000
254	1600	Beta HCG Serum	144,000	0	144,000
255	1601	Beta HCG Urine	144,000	0	144,000
256	0996	Bilirubin Gián Tiếp (Indirect bilirubin)	0	0	0
257	0626	Bilirubin Toàn phần (Total bilirubin)	60,000	21,500	38,500
258	0627	Bilirubin Trực tiếp (Direct bilirubin)	35,000	21,500	13,500
259	0675	BNP	630,000	0	630,000
260	1505	Bộ điện giải đồ 3 loại Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻	105,000	29,000	76,000
261	1047	Bộ nhiễm BN 4 loại (HIV, HBsAg, HCV, VDRL)	430,000	0	430,000
262	1049	Bộ nhiễm Donneur 5 loại (HIV, HBsAg, HCV, VDRL, KSTSR, HIV lần 2)	500,000	0	500,000
263	1083	Bộ nhiễm Donneur 6 loại (HIV, HBsAg, HVC, VDRL, KSTSR, HIV lần 2)	550,000	0	550,000
264	0970	BUN	39,000	0	39,000
265	1158	C.A 19 - 9	160,000	0	160,000
266	1159	C.E.A	160,000	0	160,000
267	1154	C1	230,000	0	230,000
268	1155	C2	115,000	0	115,000
269	1156	C3	84,000	0	84,000
270	1157	C4	84,000	0	84,000
271	1160	CA 125	160,000	0	160,000
272	1161	CA 15-3	160,000	0	160,000
273	1162	CA 72-4	160,000	0	160,000

274	1430	Calcitonin	144,000	0	144,000
275	0814	Cận Addis	45,000	43,100	1,900
276	1165	Cardiolipin IgG	165,000	0	165,000
277	1166	Cardiolipin IgM	165,000	0	165,000
278	1523	Catecholamine máu (nguyên bộ)	660,000	0	660,000
279	1167	Catecholamine nước tiểu	660,000	0	660,000
280	2667	Chi phí rửa (chưa bao gồm khối hồng cầu)	620,000	0	620,000
281	1333	Chlamydia pneumoniae - IgG	165,000	0	165,000
282	1332	Chlamydia pneumoniae - IgM	165,000	0	165,000
283	1328	Chlamydia trachomatis - IgG	300,000	0	300,000
284	1327	Chlamydia trachomatis - IgM	165,000	0	165,000
285	0868.001	Cholesterol Toàn phần (Total Cholesterol)	65,000	26,900	38,100
286	0598	CK - MB	77,000	37,700	39,300
287	1326	CMV - DNA (realtime)	360,000	0	360,000
288	1168	CMV IgG	144,000	0	144,000
289	1169	CMV IgM	144,000	0	144,000
290	2690	Copeptin	420,000	0	420,000
291	0784	Cortisol	131,000	91,600	39,400
292	0582	CPK	101,000	0	101,000
293	0983.002	Creatinin niệu	42,000	16,100	25,900
294	0583	Creatinine - huyết	42,000	21,500	20,500
295	1524	CRP	79,000	21,500	57,500
296	0597	CRP-Hs	79,000	53,800	25,200
297	1170	CYFRA 21-1	160,000	0	160,000
298	0625	Đạm huyết (Total protein)	37,000	21,500	15,500
299	2640	Đếm tế bào của DMP, DMT	95,000	56,000	39,000

300	2720	Đếm tế bào dịch DP	95,000	56,000	39,000
301	1173	Dengue Fever - IgG	89,000	0	89,000
302	1172	Dengue Fever - IgM	89,000	0	89,000
303	1171	Dengue NS1 Ag	175,000	0	175,000
304	1174	DHEA SO4	94,000	0	94,000
305	0770	Điện di đạm	165,000	0	165,000
306	0771	Điện di đạm niệu	165,000	0	165,000
307	0754.003	Điện giải đồ Ca++	36,000	0	36,000
308	0754.004	Điện giải đồ Cl-	36,000	0	36,000
309	0754.002	Điện giải đồ K+	36,000	0	36,000
310	0754.001	Điện giải đồ Na+	36,000	0	36,000
311	0785	Digoxin (máu)	164,000	86,200	77,800
312	2664	Định danh kháng thể bất thường	2,000,000	0	2,000,000
313	0754.005	Định lượng Mg++ huyết thanh	53,000	32,300	20,700
314	1064	Định lượng Viatmin D3	336,000	290,000	46,000
315	2661	Định nhóm máu khó hệ ABO	470,000	0	470,000
316	2844	Định Phenoltupe hồng cầu	660,000	0	660,000
317	2666	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (A,B,C,DR,DQ,DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	2,620,000	0	2,620,000
318	1220	Ds DNA	225,000	0	225,000
319	0623	Đường huyết lúc đói (Fasting glycemia)	45,000	21,500	23,500
320	0624	Đường huyết sau ăn (Post prandial glycemia)	45,000	21,500	23,500
321	1331	EBV -(IgG)	204,000	0	204,000
322	1330	EBV -(IgM)	204,000	0	204,000
323	1329	EBV DNA (realtime)	360,000	0	360,000

324	1443	Enterovirus - PCR	1,080,000	0	1,080,000
325	2657	Enterovirus IgM/IgG	165,000	0	165,000
326	2795	Estradiol (E2)	96,000	0	96,000
327	0652	Fe huyết thanh	48,000	32,300	15,700
328	0762	Ferritin	142,000	80,800	61,200
329	0607	FOB (Fecal Occult Blood)	74,000	65,600	8,400
330	1176	Folate	115,000	0	115,000
331	1177	Free PSA	160,000	0	160,000
332	2793	FSH	96,000	0	96,000
333	0678	FT3	110,000	64,600	45,400
334	0604	FT4	80,000	64,600	15,400
335	2634	Galectin 3	450,000	0	450,000
336	1178	Gamma interferon	225,000	0	225,000
337	0584	Gaz du sang (Khí máu động mạch)(bao gồm khí máu, Hematocrit, Na ⁺ , K ⁺)	300,000	215,000	85,000
338	0585	GGT	44,000	19,200	24,800
339	1179	Haptoglobin	100,000	0	100,000
340	0599	HbA1C	152,000	101,000	51,000
341	0778	HBc IgM	144,000	0	144,000
342	0780	Hbe Ag	124,000	0	124,000
343	0681	HBs - Ag	100,000	0	100,000
344	2723	HBV DNA (định tính)	480,000	0	480,000
345	1183	HBV DNA Cobas	1,300,000	0	1,300,000
346	1184	HBV DNA Taqman	360,000	0	360,000
347	1186	HBV Genotype - Taqman	755,000	0	755,000
348	2724	HCV RNA (định tính)	520,000	0	520,000

349	1188	HCV RNA cobas	1,400,000	0	1,400,000
350	1189	HCV RNA Taqman	580,000	0	580,000
351	0868.002	HDL Cholesterol	65,000	26,900	38,100
352	2647	HDV Ag	165,000	0	165,000
353	2752	HDV RNA	600,000	0	600,000
354	2738	Helicobacter Pylori Ab - test nhanh (IgG)	96,000	0	96,000
355	1442	Herpes simplex Type 1 & 2 - PCR	855,000	0	855,000
356	0690	HGT	23,000	0	23,000
357	0782	HIV - Elisa	110,000	0	110,000
358	1448	HIV -1 test	132,000	0	132,000
359	1449	HIV-Elisa 2 test	264,000	0	264,000
360	1371	HIV-Elisa 3 test	365,000	0	365,000
361	1192	Homocystene total	165,000	0	165,000
362	2663	Hồng cầu đông lạnh	5,700,000	0	5,700,000
363	1193	HP test IgG	120,000	0	120,000
364	1224	HP test IgM	120,000	0	120,000
365	1196	HPV PCR	225,000	0	225,000
366	0603	Hs-Troponine I (Arc)	179,000	0	179,000
367	1082	Hs-Troponine T	173,000	75,400	97,600
368	1197	HSV 1,2 IgG	300,000	0	300,000
369	2655	HSV 1,2 IgM	300,000	0	300,000
370	2725	HSV DNA 1,2 Realtime	300,000	0	300,000
371	1439	Huyết thanh chẩn đoán sốt xuất huyết (ELISA)	155,000	0	155,000
372	0813	IDR	105,000	0	105,000
373	1198	IgA	84,000	0	84,000
374	1199	IgE	115,000	0	115,000

375	1227	IgG	84,000	0	84,000
376	1226	IgM	84,000	0	84,000
377	2656	Influenza A IgG	165,000	0	165,000
378	1542	Interleukin 6 (IL-6)	741,000	0	741,000
379	2659	Japanese Encephalitis IgM/IgG	165,000	0	165,000
380	0684	Lactate	116,000	96,900	19,100
381	0587	LDH	53,000	26,900	26,100
382	0868.003	LDL Cholesterol	65,000	0	65,000
383	1021	LE cell	48,000	0	48,000
384	2651	Legionella Pneumoniae IgM/IgG	165,000	0	165,000
385	2652	Leptospira IgM/IgG	165,000	0	165,000
386	2794	LH	96,000	0	96,000
387	1200	LKM - 1	175,000	0	175,000
388	1335	Measles - IgG Sởi	300,000	0	300,000
389	1334	Measles - IgM Sởi	300,000	0	300,000
390	0600	Micro Albumin	79,000	0	79,000
391	0983.001	Micro Albumin niệu	79,000	43,100	35,900
392	2653	Mumps virus IgM/IgG	300,000	0	300,000
393	2650	Mycoplasma Pneumoniae	300,000	0	300,000
394	1201	Myoglobin	105,000	0	105,000
395	2727	Neisseria gonorrhoeae-Chlamydia trachomatis DNA	300,000	0	300,000
396	1003	Nghiệm pháp dung nạp đường huyết	158,000	130,000	28,000
397	1144	NH3 / blood, urine	90,000	0	90,000
398	1045	NT - Pro BNP	546,000	408,000	138,000
399	2863	Áp lực thẩm thấu máu	180,000	0	180,000

400	2864	Áp lực thẩm thấu nước tiểu	180,000	0	180,000
401	2644	Phân tích dịch não tủy (CSF)	165,000	0	165,000
402	2851	Gen 1D (LDL)	1,440,000	0	1,440,000
403	2850	Gen 4 D	4,400,000	0	4,400,000
404	2660	Phát hiện gene JAK2 V617F trong nhóm bệnh tăng sinh tủy bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	3,600,000	0	3,600,000
405	1205	Prgesterone	101,000	0	101,000
406	1648	Pro GRP	300,000	0	300,000
407	1136	Procalcitonin	420,000	53,800	366,200
408	2797	Progesteron	96,000	0	96,000
409	1206	Prolactin	101,000	0	101,000
410	0786	Protein/nước tiểu 24h	42,000	0	42,000
411	0810	PSA	170,000	0	170,000
412	1208	PTH	250,000	0	250,000
413	1403	Renin	360,000	0	360,000
414	0774	RF (yếu tố thấp khớp)	90,000	0	90,000
415	1209	Rubella IgG	144,000	0	144,000
416	1229	Rubella IgM	144,000	0	144,000
417	2662	Sàng lọc kháng thể bất thường	340,000	0	340,000
418	1210	SCC	180,000	0	180,000
419	0573	SGOT (AST)	36,000	21,500	14,500
420	0572	SGPT (ALT)	36,000	21,500	14,500
421	1447	Sinh hoá nước tiểu	60,000	0	60,000
422	1301	Soi cặn lắng nước tiểu	68,000	43,100	24,900
423	2810	Syphilis	110,000	0	110,000
424	1211	T.P.H.A	63,000	0	63,000

425	1212	T3	96,000	0	96,000
426	1230	T4	96,000	0	96,000
427	1336	Tacrolimus	730,000	0	730,000
428	2637	Test Keton	50,000	0	50,000
429	1568	Test nhanh HbA1C	257,000	0	257,000
430	0601	Test nhanh HIV (Determine HIV)	90,000	0	90,000
431	2708	Test nhanh ST2	650,000	0	650,000
432	1607	Testosteron	147,000	0	147,000
433	0737	Thử HGT	23,000	0	23,000
434	1214	TIBC (total iron binding capacity)	88,000	0	88,000
435	0617	Tổng phân tích nước tiểu	70,000	27,400	42,600
436	2729	Toxoplasma IgG	144,000	0	144,000
437	2728	Toxoplasma IgM	144,000	0	144,000
438	2798	TPO Ab (AntiTPO)	144,000	0	144,000
439	0669	Trắc nghiệm Adénosine	1,100,000	0	1,100,000
440	0769	Transferrin	86,000	0	86,000
441	1216	Trasferrin	86,000	0	86,000
442	0868.004	Triglycerides	65,000	26,900	38,100
443	0605	TSH	131,000	59,200	71,800
444	2796	TSH Receptor Ab (TRAb)	420,000	0	420,000
445	2739	TSI	480,000	0	480,000
446	0622	Urê - huyết (Uremia)	45,000	21,500	23,500
447	2689	Urê - niệu	45,000	0	45,000
448	1086	Vancomycin	231,000	0	231,000
449	2836	Varicella Zoster Virus IgM	300,000	0	300,000
450	2654	Varicella Zoster IgM/IgG/IgA	300,000	0	300,000

451	1465	Varicella-Zonster virus-PCR	860,000	0	860,000
452	0783	VDRL	70,000	0	70,000
453	1218	VMA / URINE 24h	225,000	0	225,000
454	2726	VZV DNA Realtime	300,000	0	300,000
455	2665	Xét nghiệm sàng lọc HIV,HBV,HCV (kỹ thuật NAT)	514,000	0	514,000

XN Vi Sinh - Ký Sinh Trùng

456	1245.007	Angio cantonensis IgG	84,000	0	84,000
457	1245.008	Angio cantonensis IgM	84,000	0	84,000
458	1245.021	Ascaris lumbricoides IgG	96,000	0	96,000
459	1245.020	Ascaris lumbricoides IgM	84,000	0	84,000
460	0789	BK đàm	96,000	0	96,000
461	1163	Candida - IgG	165,000	0	165,000
462	1164	Candida - IgM	165,000	0	165,000
463	0819	Cấy mủ	408,000	0	408,000
464	1584	Cấy chất dịch mủ	445,000	0	445,000
465	0820	Cấy đàm	445,000	0	445,000
466	1582	Cấy đầu Arter	445,000	0	445,000
467	1583	Cấy đầu CVP	445,000	0	445,000
468	1456	Cấy dịch rửa phế quản	530,000	0	530,000
469	1457	Cấy dịch sang thương	445,000	0	445,000
470	1453	Cấy dịch vô trùng (màng bụng)	490,000	0	490,000
471	1454	Cấy dịch vô trùng (màng phổi)	490,000	0	490,000
472	1455	Cấy dịch vô trùng (màng tim)	490,000	0	490,000
473	1452	Cấy dịch vô trùng (não tủy)	445,000	0	445,000
474	1459	Cấy kỵ khí	1,935,000	0	1,935,000
475	0821	Cấy máu	490,000	0	490,000

476	0787	Cấy nước tiểu	445,000	0	445,000
477	1137	Cấy Phân	445,000	0	445,000
478	1458	Cấy phết họng	445,000	0	445,000
479	1536	Cấy tìm vi nấm định danh bằng PP thông thường	280,000	0	280,000
480	1537	Cấy tìm vi nấm định danh bằng PP Vitek	426,000	0	426,000
481	1245.005	Clonorchis sinensis IgG	84,000	0	84,000
482	1245.004	Clonorchis sinensis IgM	84,000	0	84,000
483	1245.002	Cysticercose IgG	96,000	0	96,000
484	1245.001	Cysticercose IgM	84,000	0	84,000
485	1836	Định lượng Catecholamin (niệu)	660,000	0	660,000
486	1843	Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu]	160,000	0	160,000
487	1374	Đo nồng độ ức chế tối thiểu của 1 loại kháng sinh	270,000	0	270,000
488	1245.016	E.histolytica	84,000	0	84,000
489	1245.012	Echinococcus IgG	96,000	0	96,000
490	1245.011	Echinococcus IgM	84,000	0	84,000
491	1245.003	Fasciola sp IgG	84,000	0	84,000
492	1245.019	Filariasis	84,000	0	84,000
493	1245.009	Gnathostoma IgG	84,000	0	84,000
494	1194	HP Agt / phân	180,000	0	180,000
495	1440	Huyết thanh chẩn đoán ký sinh trùng mỗi loại	144,000	0	144,000
496	1461	Kháng nấm đồ	450,000	0	450,000
497	1538	Kháng sinh đồ cho 1 loại kháng sinh	108,000	0	108,000
498	1462	Kháng sinh đồ MIC bằng máy tự động Vitek	450,000	0	450,000
499	1245.014	Paragonimus IgG	84,000	0	84,000
500	1245.013	Paragonimus IgM	84,000	0	84,000
501	2730	PCR cúm	2,100,000	0	2,100,000

502	1085	PCR lao	240,000	0	240,000
503	2731	PCR Mycobacterium tuberculosis (Vi trùng lao) hệ	920,000	0	920,000
504	2842	PCR nhiễm trùng hô hấp (đàm, dịch, quệt mũi	2,200,000	0	2,200,000
505	2732	PCR Pneumocysti jiroveci (hệ thống tự động)	828,000	0	828,000
506	2857	Real – time RT – PCR SARS – CoV - 2 (BVNĐ)	734,000	734,000	0
507	2858	Real – time RT – PCR SARS – CoV - 2 (BVNĐ)	0	0	0
508	1245.015	Schistosoma mansoni IgG	96,000	0	96,000
509	1540	Soi phân tìm hồng cầu, bạch cầu	142,000	38,200	103,800
510	1539	Soi phân tìm ký sinh trùng	100,000	0	100,000
511	1464	Soi tìm vi nấm (mỗi loại bệnh phẩm)	100,000	0	100,000
512	1463	Soi tìm vi trùng (mỗi loại bệnh phẩm)	89,000	0	89,000
513	1245.006	Strongyloides-IgG	96,000	0	96,000
514	1401	TB Test	90,000	0	90,000
515	1245.010	Toxocara canis IgG	96,000	0	96,000
516	1245.022	Toxoplasma gondii IgG	160,000	0	160,000
517	1245.023	Toxoplasma gondii IgM	160,000	0	160,000
518	1245.018	Trichinella-IgG	96,000	0	96,000
519	1245.017	Trichinella-IgM	84,000	0	84,000
520	1219	Widal test	210,000	0	210,000
X-Quang					
521	1385	Blondeau-Hirtz{CR}	270,000	0	270,000
522	1399	Chụp XQ bụng không sửa soạn{CR}	230,000	65,400	164,600
523	1400	Chụp XQ khung chậu{CR}	230,000	65,400	164,600
524	1383	Chụp Xquang Blondeau{CR}	125,000	65,400	59,600
525	2364	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2 {CR}	250,000	65,400	184,600
526	2363	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên {CR}	250,000	65,400	184,600

527	2769	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	375,000	122,000	253,000
528	2362	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng {CR}	250,000	65,400	184,600
529	2370	Chụp Xquang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	250,000	65,400	184,600
530	2365	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc	250,000	65,400	184,600
531	2367	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên	250,000	65,400	184,600
532	2770	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập	250,000	65,400	184,600
533	2368	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng	250,000	65,400	184,600
534	2366	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	250,000	65,400	184,600
535	2360	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn {CR}	125,000	65,400	59,600
536	1384	Chụp Xquang Hirtz{CR}	125,000	65,400	59,600
537	2352	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng {CR}	125,000	65,400	59,600
538	2771	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéo hai	250,000	122,000	128,000
539	2773	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc	250,000	65,400	184,600
540	2359	Chụp Xquang khớp háng nghiêng {CR}	125,000	65,400	59,600
541	2358	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên {CR}	125,000	65,400	59,600
542	2357	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	125,000	65,400	59,600
543	2373	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc	250,000	65,400	184,600
544	2353	Chụp Xquang khớp thái dương hàm {CR}	125,000	65,400	59,600
545	1397	Chụp Xquang Khớp vai (Nghiêng){CR}	125,000	65,400	59,600
546	1398	Chụp Xquang Khớp vai (thẳng - nghiêng){CR}	250,000	65,400	184,600
547	1396	Chụp Xquang Khớp vai (Thẳng){CR}	125,000	65,400	59,600
548	2361	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng {CR}	250,000	97,200	152,800
549	1395	Chụp Xquang Schuller (hai bên: trái - phải){CR}	250,000	65,400	184,600
550	1390	Chụp Xquang Sọ não (Nghiêng){CR}	125,000	65,400	59,600
551	1391	Chụp Xquang Sọ não (thẳng - nghiêng){CR}	250,000	97,200	152,800
552	1389	Chụp Xquang Sọ não (Thẳng){CR}	125,000	65,400	59,600

553	2743	Chụp Xquang tại giường nghiêng số hóa 1 phim	200,000	65,400	134,600
554	2742	Chụp Xquang tại giường thẳng số hóa 1 phim	200,000	65,400	134,600
555	2318	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng {CR}	400,000	224,000	176,000
556	2779	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng	250,000	65,400	184,600
557	2777	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng,	250,000	65,400	184,600
558	2774	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh	250,000	65,400	184,600
559	2775	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng	250,000	65,400	184,600
560	2374	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng {CR}	250,000	65,400	184,600
561	2372	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng {CR}	250,000	65,400	184,600
562	2776	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc	250,000	65,400	184,600
563	2375	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc	250,000	65,400	184,600
564	2354	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo {CR}	125,000	65,400	59,600
565	2772	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng(CR)	250,000	65,400	184,600
566	2778	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng(CR)	250,000	65,400	184,600
567	1380	X Quang Tim - Phổi (Nghiêng){CR}	125,000	65,400	59,600
568	1381	X Quang Tim - phổi (thẳng - nghiêng){CR}	250,000	0	250,000
569	1379	X Quang Tim - Phổi (Thẳng){CR}	125,000	65,400	59,600

3.Thủ Thuật

Thủ Thuật

570	2717	Cầm máu sau mổ (Thuốc & VTYT tính riêng)	2,200,000	0	2,200,000
571	1093	Cell saver	3,800,000	0	3,800,000
572	0916	Chăm sóc vết thương	220,000	0	220,000
573	2699	Chi phí công đặt cathéter và theo dõi máy điều trị hạ thân nhiệt chỉ huy	35,000,000	0	35,000,000
574	2153	Chọc dò dịch màng phổi	176,000	137,000	39,000

575	2171	Chọc dò dịch màng phổi / Đặt dẫn lưu màng phổi bằng cathlon	230,000	137,000	93,000
576	2169	Chọc dò dịch màng phổi/ Đặt dẫn lưu màng phổi	290,000	137,000	153,000
577	2163	Chọc dò dịch não tủy	175,000	107,000	68,000
578	0716	Chọc dò màng bụng	175,000	137,000	38,000
579	2165	Chọc dò màng ngoài tim	300,000	247,000	53,000
580	0701	Chọc dò màng tim	300,000	247,000	53,000
581	0698	Chọc dò tủy sống	175,000	107,000	68,000
582	0968	Chọc hút dịch màng phổi	176,000	137,000	39,000
583	2168	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	175,000	137,000	38,000
584	1604.001	Công đặt catheter lọc thận	500,000	0	500,000
585	2155	Dẫn lưu màng ngoài tim	6,000,000	247,000	5,753,000
586	1088	Đặt cathéte Swan Ganz thăm dò huyết động	2,500,000	0	2,500,000
587	0703	Đặt Cathéter động mạch theo dõi HA liên tục	700,000	546,000	154,000
588	2642	Đặt cathéter động mạch theo dõi huyết áp liên tục	550,000	546,000	4,000
589	0917.001	Đặt cathéter thăm phân khúc mạc	750,000	0	750,000
590	0704	Đặt Cathéter theo dõi áp lực tĩnh mạch liên tục	700,000	653,000	47,000
591	0918.004	Đặt dẫn lưu màng phổi bằng cathlon	230,000	0	230,000
592	0918.003	Đặt dẫn lưu màng phổi bằng trocar thoracique	290,000	0	290,000
593	0955	Đặt sonde bàng quang	90,000	90,000	0
594	0711	Đặt sonde dạ dày	90,000	90,000	0
595	0700	Khai khí quản	1,750,000	719,000	1,031,000
596	0714	Lấy nước dịch khớp	70,000	0	70,000
597	1348	Lọc thận liên tục/ngày	800,000	0	800,000

598	2715	Mở lồng ngực (mở xương ức) Thuốc & VTYT tính riêng	2,200,000	0	2,200,000
599	2716	Mở lồng ngực (Thuốc & VTYT tính riêng)	2,200,000	0	2,200,000
600	1602	Nghiệm pháp Đánh Giá Hô Hấp Trước Mở	150,000	0	150,000
601	0908	Phẫu thuật cắt lọc vết thương, may da thứ cấp	2,200,000	0	2,200,000
602	1012	Phẫu thuật dẫn lưu màng tim (gây tê hoặc gây mê)- Ngoại Khoa	4,400,000	247,000	4,153,000
603	1013	Phẫu thuật dẫn lưu màng tim (gây tê hoặc gây mê)- Nội Khoa	6,000,000	247,000	5,753,000
604	1605	Rửa bàng quang	200,000	198,000	2,000
605	0715	Rửa dạ dày	140,000	119,000	21,000
606	0960	Soi van cơ học	250,000	0	250,000
607	0733	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	1,200,000	0	1,200,000
608	0963	Thay băng	80,000	0	80,000
609	1004	Thay băng MV (3 vết thương lớn)	110,000	0	110,000
610	1603	Thay băng ngoại trú (bao gồm: gạc, betadine, nước muối sinh lý, băng keo)	150,000	0	150,000
611	0965	Thay băng+Cắt chỉ	80,000	0	80,000
612	0964	Thay băng+Rút ống dẫn lưu	80,000	0	80,000
613	0896	Thở áp lực dương (CIPAP)/1 lần	240,000	0	240,000
614	0707	Thở máy	1,150,000	559,000	591,000
615	1595	Thở máy không xâm nhập cho bệnh nhân	600,000	559,000	41,000
	2862	Thủ thuật sinh thiết mỡ bụng	1,000,000	0	1,000,000
616	0713	Thụt tháo phân	100,000	82,100	17,900
617	1604.002	Tiền xe đưa bệnh nhân lọc thận	700 000-1 200 000	0	700 000-1 200 000

618	0959	Viêm xương ức hoặc viêm trung thất	6,000,000	110,000	5,890,000
-----	------	------------------------------------	-----------	---------	-----------

4. Phẫu Thuật

Dịch Vụ Hồi Sức

619	2710	Kỹ thuật V-A ECMO	230,000,000	0	230,000,000
620	2711	Kỹ thuật V-V ECMO	235,000,000	0	235,000,000

Phẫu Thuật tim MT3 (Đính kèm bảng chi tiết)

621		CF1	29,000,000	0	29,000,000
622		CF2	48,500,000	0	48,500,000
623		CF3	54,100,000	0	54,100,000
624		CO1	81,000,000	0	81,000,000
625		CO2	89,000,000	0	89,000,000
626		CO3	96,500,000	0	96,500,000
627		CO4	124,000,000	0	124,000,000
628		CO5	124,000,000	0	124,000,000

*** Chi phí trên chưa bao gồm chi phí vật tư đặc biệt : Van, vòng van, cellsaver, Pericard membrane 6x12, keo cầm máu, keo sinh học, phí thay van, phí đặt mỗi vòng van*

Phẫu thuật tim bệnh nhân tự đóng

629	2800	CF1 - Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	13,500,000	12,821,000	679,000
-----	------	---	------------	------------	---------

630	2243	CF1 - Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi (Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung và đai nẹp ngoài)	13,500,000	6,686,000	6,814,000
631	2244	CF1 - Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi – màng phổi (Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung và đai nẹp ngoài)	13,500,000	6,686,000	6,814,000
632	2521	CF1 - Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực (Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung và đai nẹp ngoài)	13,500,000	6,686,000	6,814,000
633	2245	CF1 - Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng	13,500,000	4,728,000	8,772,000
634	2500	CF2 - Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mũ	23,000,000	14,352,000	8,648,000
635	2493	CF2 - Phẫu thuật Band động mạch phổi tạm thời trong điều trị các trường hợp tăng lượng máu lên phổi (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng...)	23,000,000	17,144,000	5,856,000
636	2499	CF2 - Phẫu thuật cắt màng tim rộng	23,000,000	14,352,000	8,648,000
637	2492	CF2 - Phẫu thuật đặt máy tạo nhịp tim (Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung)	23,000,000	1,625,000	21,375,000

638	2526	CF2 - Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	23,000,000	12,821,000	10,179,000
639	2246	CF2 - Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ lớn và người lớn (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	23,000,000	14,352,000	8,648,000
640	2248	CF2 - Phẫu thuật đóng dò động mạch vành vào các buồng tim (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	23,000,000	14,645,000	8,355,000
641	2249	CF2 - Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi (Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung và đai nẹp ngoài)	23,000,000	6,686,000	16,314,000
642	2251	CF2 - Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi – màng phổi (Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung và đai nẹp ngoài)	23,000,000	6,686,000	16,314,000
643	2252	CF2 - Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng	23,000,000	4,728,000	18,272,000
644	2465	CF2 - Phẫu thuật tim loại Blalock (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo/ động mạch chủ nhân tạo)	23,000,000	14,352,000	8,648,000

645	2501	CF2 - Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín (Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	23,000,000	13,836,000	9,164,000
646	2520	CF2 - Thắt ống động mạch (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	23,000,000	12,821,000	10,179,000
647	1918	CF3 - NHI - Phẫu thuật cắt ống động mạch ở người bệnh trên 15 tuổi hay ở người bệnh có áp lực phổi bằng hay cao hơn 2 phần 3 áp lực đại tuần hoàn (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	29,000,000	12,821,000	16,179,000
648	1920	CF3 - NHI - Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo/ động mạch chủ nhân tạo)	29,000,000	14,352,000	14,648,000
649	1927	CF3 - NHI - Phẫu thuật tim loại Blalock (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo/ động mạch chủ nhân tạo)	29,000,000	14,352,000	14,648,000
650	2623	CF3 - Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	29,000,000	14,352,000	14,648,000
651	2610	CF3 - Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	29,000,000	12,821,000	16,179,000

652	1951	CF3 - Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ nhỏ (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	29,000,000	14,352,000	14,648,000
653	2721	CF3 - Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng	29,000,000	4,728,000	24,272,000
654	2746	CF3: Phẫu thuật cắt u trung thất (chưa tính thuốc và dụng cụ)	29,000,000	10,311,000	18,689,000
655	2865	CF3: Phẫu thuật cắt u trung thất (chưa tính thuốc và dụng cụ)		17,144,000	
656	2578	CO1 - Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mũ	47,500,000	14,352,000	33,148,000
657	2253	CO1 - NHI - Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng mổ mở (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	47,500,000	12,821,000	34,679,000
658	2254	CO1 - NHI - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	47,500,000	17,144,000	30,356,000
659	2529	CO1 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo/ động mạch chủ nhân tạo)	47,500,000	14,352,000	33,148,000

660	2255	CO1 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	47,500,000	16,447,000	31,053,000
661	2469	CO1 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	47,500,000	17,144,000	30,356,000
662	2256	CO1 - Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	47,500,000	16,447,000	31,053,000
663	2257	CO1 - Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	47,500,000	14,645,000	32,855,000
664	2503	CO1 - Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo/ động mạch chủ nhân tạo)	47,500,000	14,352,000	33,148,000
665	2479	CO1 - Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	47,500,000	17,144,000	30,356,000

666	2527	CO1 - Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	47,500,000	12,821,000	34,679,000
667	2258	CO1 - Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ lớn và người lớn (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	47,500,000	14,352,000	33,148,000
668	2259	CO1 - Phẫu thuật đóng dò động mạch vành vào các buồng tim (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	47,500,000	14,645,000	32,855,000
669	2260	CO1 - Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	47,500,000	17,144,000	30,356,000
670	2514	CO1 - Phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	47,500,000	14,352,000	33,148,000
671	2261	CO1 - Phẫu thuật mở hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn tạm thời	47,500,000	7,852,000	39,648,000
672	2262	CO1 - Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	47,500,000	14,645,000	32,855,000

673	2263	CO1 - Phẫu thuật vá thông liên thất (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	47,500,000	17,144,000	30,356,000
674	2747	CO1: Phẫu thuật cắt u trung thất (chưa tính thuốc và dụng cụ)	47,500,000	10,311,000	37,189,000
675	2468	CO2 - Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	49,500,000	14,352,000	35,148,000
676	1260	CO2 - Cắt u nhầy nhĩ phải - trái	49,500,000	16,447,000	33,053,000
677	2170	CO2 - NHI - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh vỡ xoang Valsava (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	49,500,000	17,144,000	32,356,000
678	2173	CO2 - NHI - Phẫu thuật dò động mạch vành vào nhĩ phải, động mạch phổi (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	49,500,000	17,144,000	32,356,000
679	2175	CO2 - NHI - Phẫu thuật phòng động mạch phổi, dò động tĩnh mạch phổi (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	49,500,000	14,645,000	34,855,000
680	2176	CO2 - NHI - Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	49,500,000	14,645,000	34,855,000

681	2177	CO2 - NHI - Phẫu thuật sửa chữa hẹp đường ra thất phải đơn thuần (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	49,500,000	17,144,000	32,356,000
682	2178	CO2 - NHI - Phẫu thuật thay động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	49,500,000	18,615,000	30,885,000
683	2179	CO2 - NHI - Phẫu thuật tĩnh mạch phổi bất thường (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	49,500,000	17,144,000	32,356,000
684	2614	CO2 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo/ động mạch chủ nhân tạo)	49,500,000	14,352,000	35,148,000
685	2180	CO2 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùm máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động	49,500,000	16,447,000	33,053,000
686	2555	CO2 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	49,500,000	17,144,000	32,356,000

687	2470	CO2 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	49,500,000	17,144,000	32,356,000
688	2181	CO2 - Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	49,500,000	16,447,000	33,053,000
689	2543	CO2 - Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	49,500,000	14,352,000	35,148,000
690	2567	CO2 - Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng	49,500,000	17,144,000	32,356,000
691	2182	CO2 - Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất phải đơn thuần (hẹp phễu thất phải, van động mạch phổi ...) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và	49,500,000	17,144,000	32,356,000
692	2544	CO2 - Phẫu thuật điều trị viêm mũ màng tim	49,500,000	14,352,000	35,148,000
693	2183	CO2 - Phẫu thuật đóng dò động mạch vành vào các buồng tim (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	49,500,000	14,645,000	34,855,000
694	2184	CO2 - Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	49,500,000	17,144,000	32,356,000

695	2513	CO2 - Phẫu thuật hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	37,500,000	17,144,000	20,356,000
696	2187	CO2 - Phẫu thuật mở hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn tạm thời	37,500,000	7,852,000	29,648,000
697	2188	CO2 - Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	49,500,000	14,645,000	34,855,000
698	2508	CO2 - Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn toàn hồi lưu tĩnh mạch phổi (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	49,500,000	17,144,000	32,356,000
699	2189	CO2 - Phẫu thuật sửa toàn bộ ≥ 2 bệnh tim bẩm sinh phối hợp (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	49,500,000	17,144,000	32,356,000

700	2190	CO2 - Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	49,500,000	17,144,000	32,356,000
701	2191	CO2 - Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ bán phần (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	49,500,000	14,645,000	34,855,000
702	2192	CO2 - Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	49,500,000	17,144,000	32,356,000
703	2193	CO2 - Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá đơn thuần (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	37,500,000	17,144,000	20,356,000
704	2194	CO2 - Phẫu thuật tạo hình van hai lá bị hẹp do thấp (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	37,500,000	17,144,000	20,356,000
705	2195	CO2 - Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	37,500,000	17,144,000	20,356,000

706	2196	CO2 - Phẫu thuật thay van động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	37,500,000	17,144,000	20,356,000
707	2197	CO2 - Phẫu thuật thay van hai lá (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	37,500,000	17,144,000	20,356,000
708	2198	CO2 - Phẫu thuật vá thông liên thất (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	49,500,000	17,144,000	32,356,000
709	2580	CO2 - Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín (Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	49,500,000	13,836,000	35,664,000
710	2553	CO3 - Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	42,000,000	14,352,000	27,648,000
711	2199	CO3 - NHI - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh ba buồng nhĩ. (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42,000,000	17,144,000	24,856,000
712	2200	CO3 - NHI - Phẫu thuật đóng đường rò trong bệnh lý đường hầm động mạch chủ-thất trái (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42,000,000	17,144,000	24,856,000

713	2201	CO3 - NHI - Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn toàn hồi lưu tĩnh mạch phổi (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42,000,000	17,144,000	24,856,000
714	2202	CO3 - NHI - Phẫu thuật sửa chữa bệnh lý hẹp các tĩnh mạch phổi (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42,000,000	17,144,000	24,856,000
715	2203	CO3 - NHI - Phẫu thuật sửa chữa các bất thường của tĩnh mạch hệ thống trở về (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42,000,000	17,144,000	24,856,000
716	2205	CO3 - NHI - Phẫu thuật sửa và tạo hình van động mạch chủ trong bệnh lý van động mạch chủ bẩm sinh (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42,000,000	17,144,000	24,856,000
717	2206	CO3 - NHI - Phẫu thuật sửa van hai lá tim bẩm sinh (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42,000,000	17,144,000	24,856,000

718	2207	CO3 - NHI - Phẫu thuật thay van tim do bệnh lý van tim bẩm sinh (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42,000,000	17,144,000	24,856,000
719	2208	CO3 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42,000,000	16,447,000	25,553,000
720	2497	CO3 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh đảo ngược các mạch máu lớn, ba buồng nhĩ. (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây	42,000,000	17,144,000	24,856,000
721	2556	CO3 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	42,000,000	17,144,000	24,856,000
722	2559	CO3 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	42,000,000	17,144,000	24,856,000

723	2471	CO3 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh tứ chứng Fallot (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	42,000,000	17,144,000	24,856,000
724	2472	CO3 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh vỡ xoang Valsava (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng . . .)	42,000,000	17,144,000	24,856,000
725	2209	CO3 - Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42,000,000	16,447,000	25,553,000
726	2210	CO3 - Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	42,000,000	14,352,000	27,648,000
727	2211	CO3 - Phẫu thuật cắt u nhày nhĩ trái (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42,000,000	16,447,000	25,553,000

728	2706	CO3 - Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miế	42,000,000	17,144,000	24,856,000
729	2212	CO3 - Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất phải đơn thuần (hẹp phễu thất phải, van động mạch phổi ...) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42,000,000	17,144,000	24,856,000
730	2522	CO3 - Phẫu thuật điều trị vết thương tim (Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	42,000,000	13,836,000	28,164,000
731	2523	CO3 - Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương (Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	42,000,000	13,836,000	28,164,000
732	2213	CO3 - Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim bẩm sinh (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42,000,000	17,144,000	24,856,000

733	2214	CO3 - Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42,000,000	17,144,000	24,856,000
734	2466	CO3 - Phẫu thuật lại sửa toàn bộ các dị tật tim bẩm sinh (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	42,000,000	17,144,000	24,856,000
735	2215	CO3 - Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	42,000,000	14,645,000	27,355,000
736	2216	CO3 - Phẫu thuật sửa toàn bộ ≥ 2 bệnh tim bẩm sinh phối hợp (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42,000,000	17,144,000	24,856,000
737	2217	CO3 - Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42,000,000	17,144,000	24,856,000

738	2218	CO3 - Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh thất phải hai đường ra (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42,000,000	17,144,000	24,856,000
739	2219	CO3 - Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ bán phần (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	42,000,000	14,645,000	27,355,000
740	2221	CO3 - Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ hoàn toàn (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42,000,000	17,144,000	24,856,000
741	2222	CO3 - Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42,000,000	17,144,000	24,856,000
742	2223	CO3 - Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42,000,000	17,144,000	24,856,000
743	2225	CO3 - Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá đơn thuần (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42,000,000	17,144,000	24,856,000

744	2226	CO3 - Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình ... các van tim khác) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42,000,000	17,144,000	24,856,000
745	2227	CO3 - Phẫu thuật tạo hình van động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42,000,000	17,144,000	24,856,000
746	2688	CO3 - Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42,000,000	17,144,000	24,856,000
747	2463	CO3 - Phẫu thuật thất 1 buồng (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn...)	42,000,000	16,447,000	25,553,000
748	2228	CO3 - Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42,000,000	17,144,000	24,856,000

749	2695	CO3 - Phẫu thuật thay van động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42,000,000	17,144,000	24,856,000
750	2687	CO3 - Phẫu thuật thay van hai lá (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42,000,000	17,144,000	24,856,000
751	2507	CO3 - Phẫu thuật tĩnh mạch phổi bất thường (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng,	42,000,000	17,144,000	24,856,000
752	2230	CO3 - Phẫu thuật vá thông liên thất (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42,000,000	17,144,000	24,856,000
753	2462	CO3. Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng..)	42,000,000	17,144,000	24,856,000
754	2264	CO4 - NHI - Cắt đoạn nối động mạch phổi (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	64,500,000	14,645,000	49,855,000

755	2265	CO4 - NHI - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ vành 3 cầu trở lên (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64,500,000	18,144,000	46,356,000
756	2267	CO4 - NHI - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ với các động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	64,500,000	14,645,000	49,855,000
757	2268	CO4 - NHI - Phẫu thuật bắc cầu mạch vành không dùng máy tim phổi (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64,500,000	18,144,000	46,356,000
758	2269	CO4 - NHI - Phẫu thuật bệnh Ebstein (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64,500,000	17,144,000	47,356,000
759	2270	CO4 - NHI - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh đảo ngược các mạch máu lớn, ba buồng nhĩ. (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64,500,000	17,144,000	47,356,000
760	2271	CO4 - NHI - Phẫu thuật điều trị các bệnh lý vòng thắt động mạch và kìm động mạch bằng mổ mở (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64,500,000	17,144,000	47,356,000

761	2272	CO4 - NHI - Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất toàn phần (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64,500,000	17,144,000	47,356,000
762	2273	CO4 - NHI - Phẫu thuật điều trị phòng động mạch chủ ngực - bụng (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	64,500,000	18,615,000	45,885,000
763	2274	CO4 - NHI - Phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64,500,000	14,352,000	50,148,000
764	2275	CO4 - NHI - Phẫu thuật phòng động mạch chủ ngực (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	64,500,000	18,615,000	45,885,000
765	2276	CO4 - NHI - Phẫu thuật phòng gốc động mạch chủ bảo tồn van động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	64,500,000	18,615,000	45,885,000
766	2277	CO4 - NHI - Phẫu thuật phòng quai động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	64,500,000	18,615,000	45,885,000

767	2278	CO4 - NHI - Phẫu thuật sửa chữa trong bệnh lý hẹp đường ra thất trái loại Konno hoặc Ross-Konno (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64,500,000	17,144,000	47,356,000
768	2279	CO4 - NHI - Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý hẹp phổi và vách liên thất kín (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64,500,000	17,144,000	47,356,000
769	2280	CO4 - NHI - Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý không có van động mạch phổi bẩm sinh kèm theo thương tổn trong tim (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64,500,000	17,144,000	47,356,000
770	2281	CO4 - NHI - Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo phổi và vách liên thất kín (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64,500,000	17,144,000	47,356,000
771	2282	CO4 - NHI - Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo van và/hoặc thân-nhánh động mạch phổi và vách liên thất hở (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64,500,000	17,144,000	47,356,000

772	2283	CO4 - NHI - Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý hẹp eo động mạch chủ kèm theo các thương tổn trong tim (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64,500,000	17,144,000	47,356,000
773	2284	CO4 - NHI - Phẫu thuật teo hai quai động mạch chủ (dị dạng quai động mạch) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	64,500,000	18,615,000	45,885,000
774	2285	CO4 - NHI - Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ, động mạch chủ xuống (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	64,500,000	18,615,000	45,885,000
775	2286	CO4 - NHI - Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm van động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	64,500,000	18,615,000	45,885,000
776	2287	CO4 - NHI - Phẫu thuật thay đoạn động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	64,500,000	18,615,000	45,885,000

777	2288	CO4 - NHI - Thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	64,500,000	18,615,000	45,885,000
778	2536	CO4 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	64,500,000	12,821,000	51,679,000
779	2289	CO4 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64,500,000	16,447,000	48,053,000
780	2686	CO4 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64,500,000	17,144,000	47,356,000
781	2563	CO4 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh tứ chứng Fallot (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	64,500,000	17,144,000	47,356,000
782	2290	CO4 - Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64,500,000	16,447,000	48,053,000

783	2292	CO4 - Phẫu thuật cắt túi phòng thất trái (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64,500,000	17,144,000	47,356,000
784	2293	CO4 - Phẫu thuật cắt u cơ tim (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64,500,000	16,447,000	48,053,000
785	2519	CO4 - Phẫu thuật chuyển vị đại động mạch (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng...)	64,500,000	17,144,000	47,356,000
786	2480	CO4 - Phẫu thuật dạng Fontan trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	64,500,000	17,144,000	47,356,000
787	2707	CO4 - Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	64,500,000	17,144,000	47,356,000

788	2502	CO4 - Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng...)	64,500,000	17,144,000	47,356,000
789	1717	CO4 - Phẫu thuật điều trị lóc động mạch chủ type A (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	64,500,000	18,615,000	45,885,000
790	2512	CO4 - Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực – bụng trên và ngang thận (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng ...)	64,500,000	18,615,000	45,885,000
791	2532	CO4 - Phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng...)	64,500,000	14,645,000	49,855,000
792	2524	CO4 - Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng...)	64,500,000	14,645,000	49,855,000

793	2605	CO4 - Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương (Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	64,500,000	13,836,000	50,664,000
794	2518	CO4 - Phẫu thuật Fontan (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng...)	64,500,000	17,144,000	47,356,000
795	1719	CO4 - Phẫu thuật Fontan (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64,500,000	17,144,000	47,356,000
796	1720	CO4 - Phẫu thuật ghép van tim đồng loài (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64,500,000	17,144,000	47,356,000
797	2516	CO4 - Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay chạc ba (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng...)	64,500,000	14,645,000	49,855,000

798	1778	CO4 - Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim bẩm sinh (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64,500,000	17,144,000	47,356,000
799	1785	CO4 - Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van	64,500,000	17,144,000	47,356,000
800	2017	CO4 - Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)(Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64,500,000	17,144,000	47,356,000
801	2552	CO4 - Phẫu thuật lại sửa toàn bộ các dị tật tim bẩm sinh (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	64,500,000	17,144,000	47,356,000
802	2515	CO4 - Phẫu thuật phòng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thận (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng...)	64,500,000	18,615,000	45,885,000

803	2511	CO4 - Phẫu thuật phòng gốc động mạch chủ kèm thay van động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng...)	64,500,000	18,615,000	45,885,000
804	2588	CO4 - Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn toàn hồi lưu tĩnh mạch phổi (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	64,500,000	17,144,000	47,356,000
805	2486	CO4 - Phẫu thuật sửa chữa bất thường xuất phát của một động mạch phổi từ động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng...)	64,500,000	17,144,000	47,356,000
806	2490	CO4 - Phẫu thuật sửa chữa bệnh lý hẹp các tĩnh mạch phổi (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu	64,500,000	17,144,000	47,356,000

807	2487	CO4 - Phẫu thuật sửa chữa các bất thường xuất phát của động mạch vành (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	64,500,000	17,144,000	47,356,000
808	2488	CO4 - Phẫu thuật sửa chữa kinh điển của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng...)	64,500,000	17,144,000	47,356,000
809	2489	CO4 - Phẫu thuật sửa chữa sinh lý của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng...)	64,500,000	17,144,000	47,356,000
810	2485	CO4 - Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ bệnh lý cửa sổ chủ-phổi (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	64,500,000	17,144,000	47,356,000
811	1796	CO4 - Phẫu thuật sửa toàn bộ ≥ 2 bệnh tim bẩm sinh phối hợp (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu	64,500,000	17,144,000	47,356,000

812	2484	CO4 - Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh lý thân chung động mạch (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	64,500,000	17,144,000	47,356,000
813	1806	CO4 - Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh thất phải hai đường ra (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64,500,000	17,144,000	47,356,000
814	1829	CO4 - Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ hoàn toàn (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64,500,000	17,144,000	47,356,000
815	1840	CO4 - Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ – thất bán phần (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64,500,000	17,144,000	47,356,000
816	1854	CO4 - Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ – thất toàn bộ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64,500,000	17,144,000	47,356,000

817	2483	CO4 - Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý gián đoạn quai động mạch chủ kèm theo theo các thương tổn trong tim (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	64,500,000	17,144,000	47,356,000
818	1875	CO4 - Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64,500,000	17,144,000	47,356,000
819	2029	CO4 - Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot(Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64,500,000	17,144,000	47,356,000
820	1884	CO4 - Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh Ebstein (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64,500,000	17,144,000	47,356,000
821	2539	CO4 - Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần hai (Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	64,500,000	13,836,000	50,664,000

822	2691	CO4 - Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình ... các van tim khác) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64,500,000	17,144,000	47,356,000
823	2744	CO4 - Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64,500,000	17,144,000	47,356,000
824	2548	CO4 - Phẫu thuật thất 1 buồng (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn...)	64,500,000	16,447,000	48,053,000
825	2467	CO4 - Phẫu thuật thất phải 2 đường ra (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng...)	64,500,000	17,144,000	47,356,000
826	2547	CO4 - Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	64,500,000	12,653,000	51,847,000

827	1895	CO4 - Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	64,500,000	18,615,000	45,885,000
828	2545	CO4 - Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng...)	64,500,000	18,615,000	45,885,000
829	2546	CO4 - Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thân (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng...)	64,500,000	18,615,000	45,885,000
830	1901	CO4 - Phẫu thuật thay động mạch chủ lên và quai động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	64,500,000	18,615,000	45,885,000
831	2541	CO4 - Phẫu thuật thay động mạch chủ lên, quai động mạch chủ và động mạch chủ xuống (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng ...)	64,500,000	18,615,000	45,885,000

832	2416	CO4 - Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64,500,000	17,144,000	47,356,000
833	2033	CO4 - Phẫu thuật thay lại 1 van tim(Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64,500,000	17,144,000	47,356,000
834	2540	CO4 - Phẫu thuật thay lại 2 van tim (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng...)	64,500,000	17,144,000	47,356,000
835	1907	CO4 - Phẫu thuật thay van ba lá điều trị bệnh Ebstein (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64,500,000	17,144,000	47,356,000
836	2696	CO4 - Phẫu thuật thay van động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64,500,000	17,144,000	47,356,000

837	1908	CO4 - Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên(Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64,500,000	17,144,000	47,356,000
838	2680	CO4 - Phẫu thuật thay van hai lá (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64,500,000	17,144,000	47,356,000
839	2584	CO4 - Phẫu thuật tĩnh mạch phổi bất thường (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng...)	64,500,000	17,144,000	47,356,000
840	1975	CO4 - Phẫu thuật vá thông liên thất(Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ	64,500,000	17,144,000	47,356,000
841	2811	CO4 - Phẫu thuật cắt u nhày nhĩ trái (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64,500,000	16,447,000	48,053,000
842	2458	CO5 - NHI - Phẫu thuật bệnh Ebstein	68,500,000	17,144,000	51,356,000

843	2041	CO5 - NHI - Phẫu thuật dạng Fontan trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất(Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	68,500,000	17,144,000	51,356,000
844	2053	CO5 - NHI - Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ bệnh lý cửa sổ chủ-phổi(Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	68,500,000	17,144,000	51,356,000
845	2692	CO5 - NHI - Phẫu thuật sửa van hai lá tim bẩm sinh (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	68,500,000	17,144,000	51,356,000
846	2016	CO5 - NHI - Phẫu thuật thất phải 2 đường ra(Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	68,500,000	17,144,000	51,356,000
847	2693	CO5 - NHI - Phẫu thuật thay van tim do bệnh lý van tim bẩm sinh (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	68,500,000	17,144,000	51,356,000
848	2751	CO5 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	68,500,000	16,447,000	52,053,000

849	2709	CO5 - Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	68,500,000	16,447,000	52,053,000
850	2705	CO5 - Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miế	68,500,000	17,144,000	51,356,000
851	2495	CO5 - Phẫu thuật đóng đường rò trong bệnh lý đường hầm động mạch chủ-thất trái (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng	68,500,000	17,144,000	51,356,000
852	2023	CO5 - Phẫu thuật Fontan(Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	68,500,000	17,144,000	51,356,000
853	2027	CO5 - Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)(Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	68,500,000	17,144,000	51,356,000

854	2028	CO5 - Phẫu thuật sửa toàn bộ ≥ 2 bệnh tim bẩm sinh phổi hợp(Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	68,500,000	17,144,000	51,356,000
855	2030	CO5 - Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ – thất toàn bộ(Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	68,500,000	17,144,000	51,356,000
856	2745	CO5 - Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	68,500,000	17,144,000	51,356,000
857	2032	CO5 - Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh Ebstein(Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	68,500,000	17,144,000	51,356,000
858	2631	CO5 - Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	68,500,000	12,653,000	55,847,000
859	2034	CO5 - Phẫu thuật thay động mạch chủ lên và quai động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	68,500,000	18,615,000	49,885,000

860	2456	CO5 - Phẫu thuật thay van ba lá điều trị bệnh Ebstein	68,500,000	17,144,000	51,356,000
861	2758	CO5 - Phẫu thuật thay van động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	68,500,000	17,144,000	51,356,000
862	2582	CO5- Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, d.dịch bảo vệ tậ	68,500,000	17,144,000	51,356,000
863	2812	CO5 - Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình ... các van tim khác) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	68,500,000	17,144,000	51,356,000
864	2813	CO5 – Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm van động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	68,500,000	17,144,000	51,356,000
865	2816	CO5 - Phẫu thuật thay van hai lá (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	68,500,000	17,144,000	51,356,000

866	2849	CO5 - Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	68,500,000	17,144,000	51,356,000
867	0906	Đặt máy tạo nhịp trong phòng mổ (1 buồng)	4,000,000	1,625,000	2,375,000
868	1350	MM1_Cắt quai tĩnh mạch trên BN huyết khối tĩnh mạch hiển lớn, bé (1 chân)	2,800,000	2,800,000	0
869	1351	MM1_Cắt quai tĩnh mạch trên BN huyết khối tĩnh mạch hiển lớn, bé (2 chân)	5,000,000	2,851,000	2,149,000
870	1349	MM1_Tạo thông động - tĩnh mạch lọc máu chu kỳ (FAV) trên BN suy thận mạn gđ cuối	7,500,000	1,151,000	6,349,000
871	1830	MM2 - Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	10,500,000	2,851,000	7,649,000
872	1832	MM2 - Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	10,500,000	2,851,000	7,649,000
873	1850	MM2 - Phẫu thuật điều trị thông động – tĩnh mạch chi	8,000,000	2,851,000	5,149,000
874	1354	MM2_Cắt dò động tĩnh mạch chi đường kính <5mm, cắt phình FAV	8,000,000	0	8,000,000
875	1353	MM2_Stripping (1 chân) trên BN suy giãn tĩnh mạch nông chi dưới (1 chân)	10,500,000	2,851,000	7,649,000
876	1429	MM2_Tạo FVA bằng thép PTFE nhân tạo (nách, đùi,...). Vật liệu ghép tĩnh thực chi	10,500,000	1,151,000	9,349,000

877	1867	MM3 - Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	13,000,000	3,014,000	9,986,000
878	1917	MM3 - Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	13,000,000	3,014,000	9,986,000
879	1872	MM3 - Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy	13,000,000	2,851,000	10,149,000
880	1877	MM3 - Phẫu thuật điều trị thông động – tĩnh mạch chi	13,000,000	2,851,000	10,149,000
881	1359	MM3_Cắt bỏ dị dạng MM, u máu, phình tĩnh mạch cảnh	13,000,000	0	13,000,000
882	1358	MM3_Cắt dò động tĩnh mạch cảnh, dưới đòn, chi đường kính $>5\text{mm}$	13,000,000	0	13,000,000
883	1420	MM3_Cắt hắc giao cảm thắt lưng, hạch giao cảm ngực trên bệnh lý ĐM chi mãn tính	13,000,000	0	13,000,000
884	1419	MM3_Cắt xương sườn 1 trên bệnh nhân hội chứng thoát ngực (ĐM dưới đòn)	13,000,000	0	13,000,000
885	1356	MM3_Lột nội mạc ĐM trên BN hẹp ĐM cảnh. Nếu có sử dụng Carotid shunt thì tính tiền shunt theo thực tế sử dụng	14,500,000	14,500,000	0
886	1355	MM3_Stripping (2 chân) trên BN suy giãn tĩnh mạch nông chi dưới (2 chân)	13,000,000	2,851,000	10,149,000

887	1955	MM4 - NHI - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	20,000,000	14,645,000	5,355,000
888	1961	MM4 - NHI - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - đùi (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	20,000,000	14,645,000	5,355,000
889	1963	MM4 - NHI - Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cảnh (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	20,000,000	14,645,000	5,355,000
890	1967	MM4 - NHI - Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách-đùi (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	20,000,000	2,851,000	17,149,000
891	1971	MM4 - NHI - Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép nhân tạo (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	20,000,000	12,653,000	7,347,000
892	1974	MM4 - NHI - Phẫu thuật hẹp hay phòng động mạch cảnh gốc, cảnh trong (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	20,000,000	14,645,000	5,355,000
893	1976	MM4 - NHI - Phẫu thuật lấy lớp áo trong động mạch cảnh (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	20,000,000	14,645,000	5,355,000

894	1979	MM4 - NHI - Phẫu thuật tái lập liên thông động mạch thận bằng ghép mạch máu, lột nội mạc động mạch hay cầm lại động mạch thận (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	20,000,000	14,645,000	5,355,000
895	1722	MM4 - NHI - Phẫu thuật thông động mạch cảnh, tĩnh mạch cảnh (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	20,000,000	14,645,000	5,355,000
896	1723	MM4 - NHI - Thắt ống động mạch (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	20,000,000	12,821,000	7,179,000
897	1724	MM4 - Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cảnh – dưới đòn, cảnh – cảnh) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	20,000,000	2,851,000	17,149,000
898	1727	MM4 - Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	20,000,000	2,851,000	17,149,000
899	1731	MM4 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	20,000,000	14,645,000	5,355,000

900	1732	MM4 - Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	20,000,000	14,645,000	5,355,000
901	1929	MM4 - Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi / Các cầu nối trên bệnh nhân hẹp, tắc, phình các động mạch ngoại biên khác (dưới đòn, đùi, khoeo, cánh tay,...), cầu nối chuẩn bị cho Stent-graфт ĐMC. Vật liệu ghép tính thực chi	20,000,000	2,851,000	17,149,000
902	1737	MM4 - Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi / Tái lập lưu thông cấp cứu trên bệnh nhân chấn thương mạch máu ngoại biên. Vật liệu ghép tính thực chi	16,000,000	2,851,000	13,149,000
903	1734	MM4 - Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	20,000,000	2,851,000	17,149,000
904	1740	MM4 - Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	16,000,000	14,645,000	1,355,000
905	1943	MM4 - Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh / Các cầu nối trên bệnh nhân hẹp, tắc, phình các động mạch ngoại biên khác (dưới đòn, đùi, khoeo, cánh tay,...), cầu nối chuẩn bị cho Stent-graфт ĐMC. Vật liệu ghép tính thực chi (Chưa bao g	20,000,000	14,645,000	5,355,000

906	1735	MM4 - Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	20,000,000	12,653,000	7,347,000
907	1743	MM4 - Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi / Tái lập lưu thông cấp cứu trên bệnh nhân chấn thương mạch máu ngoại biên. Vật liệu ghép tính thực chi	16,000,000	2,851,000	13,149,000
908	1952	MM4 - Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi / Các cầu nối trên bệnh nhân hẹp, tắc, phình các động mạch ngoại biên khác (dưới đòn, đùi, khoeo, cánh tay,...), cầu nối chuẩn bị cho Stent-graft ĐMC. Vật liệu ghép tính thực chi	20,000,000	4,728,000	15,272,000
909	1744	MM4 - Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi / Tái lập lưu thông cấp cứu trên bệnh nhân chấn thương mạch máu ngoại biên. Vật liệu ghép tính thực chi	16,000,000	4,728,000	11,272,000
910	1421	MM4_Các cầu nối trên bệnh nhân hẹp, tắc, phình các động mạch ngoại biên khác (dưới đòn, đùi, khoeo, cánh tay,...), cầu nối chuẩn bị cho Stent-graft ĐMC. Vật liệu ghép tính thực chi	20,000,000	0	20,000,000
911	1423	MM4_Cắt u thể cảnh, tái lập lưu thông động mạch cảnh trên bệnh nhân u thể cảnh	20,000,000	14,645,000	5,355,000
912	1422	MM4_Tái lập lưu thông cấp cứu trên bệnh nhân chấn thương mạch máu ngoại biên. Vật liệu ghép tính thực chi	16,000,000	0	16,000,000

913	1748	MM5 - NHI - Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng kèm theo ghép các động mạch (thân tạng, mạc treo tràng trên, thận) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	40,000,000	18,615,000	21,385,000
914	1758	MM5 - NHI - Phẫu thuật thay đoạn động mạch ngực xuống (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	40,000,000	18,615,000	21,385,000
915	1765	MM5 - Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	40,000,000	2,851,000	37,149,000
916	1760	MM5 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách – động mạch đùi	40,000,000	2,851,000	37,149,000
917	1770	MM5 - Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng	40,000,000	4,728,000	35,272,000
918	1771	MM5 - Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương động – tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	40,000,000	14,645,000	25,355,000
919	1767	MM5 - Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	40,000,000	12,653,000	27,347,000

920	1762	MM5 - Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	40,000,000	12,653,000	27,347,000
921	1426	MM5_Cầu nối trên bệnh nhân hẹp tắc động mạch tạng. Vật liệu tính thực chi	40,000,000	0	40,000,000
922	1424	MM5_Ghép prothese trên bệnh nhân phình, tắc, hẹp động mạch chủ bụng. Vật liệu ghép tính thực chi	40,000,000	0	40,000,000
923	1425	MM5_Ghép prothese, cầu nối trên bệnh nhân hẹp tắc động mạch chậu. Vật liệu ghép tính thực chi	40,000,000	0	40,000,000
924	1846	MM2 - Phẫu thuật cắt đường thông động – tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	8,100,000	0	8,100,000
925	1768	MM5 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng – động mạch tạng (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo)	40,800,000	3,732,000	37,068,000
926	1774	MM6 - NHI - Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực – bụng trên và ngang thận (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	120,000,000	18,615,000	101,385,000
927	1786	MM6 - NHI - Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay chạc ba (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	120,000,000	14,645,000	105,355,000

928	1790	MM6 - NHI - Phẫu thuật phòng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thận (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	120,000,000	18,615,000	101,385,000
929	1775	MM6 - Phẫu thuật bệnh mạch máu có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	120,000,000	16,447,000	103,553,000
930	1793	MM6 - Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương động – tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	120,000,000	14,645,000	105,355,000
931	1776	MM6 - Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	120,000,000	14,645,000	105,355,000
932	1797	MM6 - Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng trên và dưới thận (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	120,000,000	18,615,000	101,385,000
933	1780	MM6 - Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	120,000,000	18,615,000	101,385,000

934	1799	MM6 - Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	120,000,000	18,615,000	101,385,000
935	1781	MM6 - Phẫu thuật thay động mạch chủ lên và quai động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	120,000,000	18,615,000	101,385,000
936	1784	MM6 - Phẫu thuật thay động mạch chủ lên, quai động mạch chủ và động mạch chủ xuống (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	120,000,000	18,615,000	101,385,000
937	1428	MM6_Phẫu thuật triệt để trên bệnh nhân phình ĐM chủ trên thận, phình ĐM chủ bụng vỡ. Vật liệu ghép tính thực chi	120,000,000	0	120,000,000
938	1427	MM6_Phẫu thuật triệt để trên bệnh nhân phình, tắc, hẹp ĐM chủ ngực (quai, ĐM chủ ngực xuống). Vật liệu ghép tính thực chi	120,000,000	0	120,000,000
939	0980	Mổ thám sát	7,000,000	3,285,000	3,715,000
940	0981	Mổ thám sát có sử dụng CEC (Chưa kèm thực chi CEC)	6,000,000	0	6,000,000
941	1573	Phẫu thuật các mạch máu lớn	6,500,000	2,851,000	3,649,000

942	2832	PO1 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	68,500,000	18,144,000	50,356,000
943	2834	PO1 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phòng thất trái ...) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	68,500,000	18,144,000	50,356,000
944	2833	PO2 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	68,500,000	18,144,000	50,356,000
945	2835	PO2 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phòng thất trái ...) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	68,500,000	18,144,000	50,356,000
946	2042	PO3 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	72,500,000	18,144,000	54,356,000

947	2044	PO3 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phòng thất trái ...) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	72,500,000	18,144,000	54,356,000
948	2046	PO4 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	77,800,000	18,144,000	59,656,000
949	2047	PO4 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phòng thất trái ...) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	77,800,000	18,144,000	59,656,000
950	2049	PO5 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	83,100,000	18,144,000	64,956,000
951	1725	PO5 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phòng thất trái ...) (Chưa bao gồm bộ	83,100,000	18,144,000	64,956,000
952	1494	Phí đặt mỗi van	2,000,000	0	2,000,000
953	1347	Phí bắc thêm cầu: 5.300.000/1 cầu	5,300,000	0	5,300,000
954	1495	Phí đặt mỗi vòng van	1,000,000	0	1,000,000

955	1346	Phí sửa van hay thay van: 5.300.000/1 van (chưa bao gồm chi phí của van tim từng loại, PT mạch vành)	5,300,000	0	5,300,000
956	1502	Phí thay van sinh học	5,000,000	0	5,000,000
Thông tin can thiệp					
957	2837	Bít ống động mạch [dưới DSA] (Bao gồm: nhân sự, PC thủ thuật, PC độc hại, khẩu hao, bảo trì trang bị y khoa KTC- Chưa bao gồm: phí đóng dù, Plug, coil, vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp như các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc v	39,200,000	6,816,000	32,384,000
958	2838	Bít thông liên nhĩ [dưới DSA] (Bao gồm: nhân sự, PC thủ thuật, PC độc hại, khẩu hao, bảo trì trang bị y khoa KTC- Chưa bao gồm: phí đóng dù, Plug, coil, vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp như các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc	39,200,000	6,816,000	32,384,000
959	2839	Bít thông liên thất [dưới DSA] (Bao gồm: nhân sự, PC thủ thuật, PC độc hại, khẩu hao, bảo trì trang bị y khoa KTC- Chưa bao gồm: phí đóng dù, Plug, coil, vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp như các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc	39,200,000	6,816,000	32,384,000
960	2840	Bít tiểu nhĩ trái bằng dụng cụ nhằm ngăn ngừa biến cố tắc mạch ở bệnh nhân rung nhĩ (Bao gồm: nhân sự, PC thủ thuật, PC độc hại, khẩu hao, bảo trì trang bị y khoa KTC- Chưa bao gồm: phí đóng dù, Plug, coil, vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp như các vậ	39,200,000	6,816,000	32,384,000

961	2821	Can thiệp bệnh tim bẩm sinh: Đóng lỗ bầu dục (Bao gồm: nhân sụn, PC thủ thuật, PC độc hại, khâu hao, bảo trì trang bị y khoa KTC- Chưa bao gồm: các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn k	45,000,000	6,816,000	38,184,000
962	2822	Nong và đặt stent động mạch vành (Bao gồm: nhân sụn, PC thủ thuật, PC độc hại, khâu hao, bảo trì trang bị y khoa KTC- Chưa bao gồm: chi phí stent, bóng, thuốc, hoá chất và y dụng cụ để can thiệp tính theo thực tế sử dụng.	45,000,000	6,816,000	38,184,000
963	2823	Can thiệp mạch máu ngoại biên: Chi phí kỹ thuật cao Nong ĐM thận (Bao gồm: nhân sụn, PC thủ thuật, PC độc hại, khâu hao, bảo trì trang bị y khoa KTC- Chưa bao gồm: chi phí stent, bóng, thuốc, hoá chất và y dụng cụ để can thiệp tính theo thực tế sử dụng.	45,000,000	6,816,000	38,184,000
964	1063	Can thiệp tim mạch bệnh tim bẩm sinh : Đốt động mạch xuyên vách liên thất bằng Cồn	71,900,000	0	71,900,000
965	1529	Can thiệp van hai lá qua đường thông tim bằng Mitral clip	43,300,000	6,816,000	36,484,000
966	1546	Chi phí KT cao chụp động mạch vành (cùng lúc với đặt máy tạo nhịp) gồm: CP nhân sụn, PC thủ thuật, PC độc hại, khâu hao, bảo trì trang bị y khoa KT cao	9,100,000	5,916,000	3,184,000
967	0548	Chụp động mạch vành	15,200,000	5,916,000	9,284,000

968	1039	Chụp động mạch vành cùng lúc với can thiệp tim mạch (Bệnh tim bẩm sinh, bệnh tim cấu trúc)	8,100,000	5,916,000	2,184,000
969	0640	Chụp mạch máu ngoại biên	12,700,000	5,598,000	7,102,000
970	1241	Đặt bóng đối xung động mạch chủ	17,500,000	0	17,500,000
971	2700	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	20,500,000	6,816,000	13,684,000
972	2824	Đặt stent động mạch chủ [dưới DSA] / Nong ĐM chủ bụng (Bao gồm: nhân sự, PC thủ thuật, PC độc hại, khâu hao, bảo trì trang bị y khoa KTC- Chưa bao gồm: chi phí stent, bóng, thuốc, hoá chất và y dụng cụ để can thiệp tính theo thực tế sử dụng).	45,000,000	9,066,000	35,934,000
973	2825	Đặt stent động mạch chủ [dưới DSA] / Nong ĐM chủ ngực (Bao gồm: nhân sự, PC thủ thuật, PC độc hại, khâu hao, bảo trì trang bị y khoa KTC- Chưa bao gồm: chi phí stent, bóng, thuốc, hoá chất và y dụng cụ để can thiệp tính theo thực tế sử dụng).	45,000,000	9,066,000	35,934,000
974	1059	Đo phân suất trữ lượng dòng chảy FFR (Đo dự trữ lưu lượng động mạch vành FFR chưa bao gồm VTYT)	5,500,000	1,935,000	3,565,000
975	2826	Đóng các lỗ rò động mạch, tĩnh mạch (Bao gồm: nhân sự, PC thủ thuật, PC độc hại, khâu hao, bảo trì trang bị y khoa KTC- Chưa bao gồm: vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp như các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại)...))	45,000,000	6,816,000	38,184,000

976	2827	Đóng lỗ rò động mạch vành (Bao gồm: nhân sự, PC thủ thuật, PC độc hại, khấu hao, bảo trì trang bị y khoa KTC- Chưa bao gồm: vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp như các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại)...))	45,000,000	6,816,000	38,184,000
977	2733	Khoan các tổn thương vôi hoá ở động mạch (chưa bao gồm bộ dụng cụ khoan)	8,500,000	6,816,000	1,684,000
978	2841	NHI - Bít lỗ thông liên nhĩ (Bao gồm: nhân sự, PC thủ thuật, PC độc hại, khấu hao, bảo trì trang bị y khoa KTC- Chưa bao gồm: phí đóng dù, Plug, coil, vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp như các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi	39,200,000	6,816,000	32,384,000
979	2828	Nong và đặt stent các động mạch khác (Bao gồm: nhân sự, PC thủ thuật, PC độc hại, khấu hao, bảo trì trang bị y khoa KTC- Chưa bao gồm: chi phí stent, bóng, thuốc, hoá chất và y dụng cụ để can thiệp tính theo thực tế sử dụng).	45,000,000	6,816,000	38,184,000
980	2829	Nong và đặt stent các động mạch khác / Nong ĐM cảnh (Bao gồm: nhân sự, PC thủ thuật, PC độc hại, khấu hao, bảo trì trang bị y khoa KTC- Chưa bao gồm: chi phí stent, bóng, thuốc, hoá chất và y dụng cụ để can thiệp tính theo thực tế sử dụng)	45,000,000	6,816,000	38,184,000

981	2830	Nong và đặt stent các động mạch khác / Nong ĐM chậu (Bao gồm: nhân sự, PC thủ thuật, PC độc hại, khâu hao, bảo trì trang bị y khoa KTC- Chưa bao gồm: chi phí stent, bóng, thuốc, hoá chất và y dụng cụ để can thiệp tính theo thực tế sử dụng)	45,000,000	6,816,000	38,184,000
982	2848	Nong động mạch vành bằng bóng (Bao gồm: nhân sự, PC thủ thuật, PC độc hại, khâu hao, bảo trì trang bị y khoa KTC- Chưa bao gồm: bóng, thuốc, hóa chất và y dụng cụ để can thiệp tính theo thực tế sử dụng)	45,000,000	6,816,000	38,184,000
983	2831	Nong và đặt stent các động mạch khác / Nong ĐM cột sống (Bao gồm: nhân sự, PC thủ thuật, PC độc hại, khâu hao, bảo trì trang bị y khoa KTC- Chưa bao gồm: chi phí stent, bóng, thuốc, hoá chất và y dụng cụ để can thiệp tính theo thực tế sử dụng)	45,000,000	6,816,000	38,184,000
984	0860	Nong van : Nong van 2 lá bằng bóng (chưa bao gồm bóng,...)	20,900,000	6,816,000	14,084,000
985	0861	Nong van : Nong van động mạch phổi bằng bóng (chưa bao gồm bóng,...)	20,900,000	6,816,000	14,084,000
986	2818	Nhi - Nong van động mạch chủ (chưa bao gồm bóng, ...)	20,900,000	6,816,000	14,084,000
987	2819	Nong van động mạch chủ	20,900,000	6,816,000	14,084,000
988	1074	Siêu âm tim qua thực quản có gây mê	1,910,000	770,000	1,140,000
989	1565	Siêu âm tim qua thực quản trong thủ thuật can thiệp van hai lá qua đường thông tim bằng Mitral clip	4,000,000	0	4,000,000

990	1566	Siêu âm tim qua thực quản trong thủ thuật thay van động mạch chủ qua da	4,000,000	0	4,000,000
991	0978	Siêu âm trong lòng động mạch IVUS (Chưa bao gồm VTYT)	5,500,000	1,935,000	3,565,000
992	1567	Thay van động mạch chủ qua da	43,300,000	6,816,000	36,484,000
993	0886	Thông tim và chụp buồng tim cản quang	15,800,000	5,916,000	9,884,000
994	1499	Phí đóng mỗi Occluder / mỗi Coil: 3.000.000 đ	3,000,000	0	3,000,000
995	1528	Phí một lần đóng Plug	3,000,000	0	3,000,000
Điện sinh lý tim					
996	2685	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim (Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung)	2,100,000	1,625,000	475,000
997	2417	Cắt đốt rung nhĩ bằng Mapping 3D (không chuyên gia) (1 miếng điện cực Navx patch)	160,600,000	3,035,000	157,565,000
998	1485	Cấy máy phá rung tự động (ICD) (Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung)	13,200,000	1,625,000	11,575,000
999	1482	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm / đặt máy tạo nhịp 1 buồng (Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung)	5,100,000	1,625,000	3,475,000
1,000	1483	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm / đặt máy tạo nhịp 1 buồng trong phòng mổ (Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung)	5,100,000	1,625,000	3,475,000
1,001	1484	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm / đặt máy tạo nhịp 2 buồng (Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung)	7,100,000	1,625,000	5,475,000

1,002	1487	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT) / đặt máy CRT-D (Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung)	17,300,000	1,625,000	15,675,000
1,003	1486	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT) / đặt máy CRT-P (Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung)	17,300,000	1,625,000	15,675,000
1,004	1580	Chi phí KT cao Đóng tuần hoàn bàng hệ gồm: Chi phí nhân sự, phụ cấp thủ thuật, phụ cấp độc hại, khấu hao, bảo trì trang bị y khoa KT cao	39,200,000	6,816,000	32,384,000
1,005	1490	Chi phí kỹ thuật cao thay dây tạo nhịp gồm(Nhân sự,PC thủ thuật,PC độc hại,khấu hao,bảo trì trang bị y khoa KTC) .Chi phí máy tạo nhịp,thuốc,hoá chất và y dụng cụ theo thực tế sử dụng.	5,100,000	0	5,100,000
1,006	1481	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim (Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung)	2,100,000	1,625,000	475,000
1,007	2713	Chi phí kỹ thuật cao thay máy tạo nhịp (chỉnh dây, chỉnh máy tạo nhịp, ICD, CRT-D, CRT-P)	5,100,000	0	5,100,000
1,008	2712	Chi phí kỹ thuật cao thay máy tạo nhịp (làm sạch máy)	5,100,000	0	5,100,000
1,009	1491	Chi phí kỹ thuật cao thay máy tạo nhịp gồm(Nhân sự,PC thủ thuật,PC độc hại,khấu hao,bảo trì trang bị y khoa KTC)Chi phí máy tạo nhịp,thuốc,hoá chất và y dụng cụ theo thực tế sử dụng.	5,100,000	1,625,000	3,475,000
1,010	2231	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền	12,700,000	5,598,000	7,102,000
1,011	2232	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	12,700,000	5,598,000	7,102,000

1,012	2233	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền	12,700,000	5,598,000	7,102,000
1,013	2426	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DSA)	12,700,000	5,598,000	7,102,000
1,014	1471	Đặt stent động mạch chủ [dưới DSA] / Nong ĐM chủ bụng (chưa bao gồm bóng nong, stent...)	39,200,000	9,066,000	30,134,000
1,015	1489	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	11,200,000	2,025,000	9,175,000
1,016	1535	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio (Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim) (có chuyên gia)	20,400,000	3,035,000	17,365,000
1,017	1534	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio (Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim) (không có chuyên gia)	20,400,000	3,035,000	17,365,000
1,018	1531	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim có chuyên gia(chưa	20,400,000	3,035,000	17,365,000
1,019	1530	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim không chuyên gia (chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu ...)	20,400,000	3,035,000	17,365,000
1,020	2697	Hệ thống lập bản đồ 3 chiều giải phẫu - Điện học các buồng tim (3D)	25,047,000	0	25,047,000
1,021	2419	NHI - Bít lỗ thông liên thất (Chưa bao gồm các vật liệu nút mạch...)	39,200,000	6,816,000	32,384,000

1,022	2420	NHI - Bít ống động mạch (Chưa bao gồm các vật liệu nút mạch...)	39,200,000	6,816,000	32,384,000
1,023	2718	Phẫu thuật dẫn lưu màng tim (tại P.Cthlab, gây tê hoặc gây mê, thuốc và VTYT tính riêng)	2,000,000	247,000	1,753,000
1,024	1488	Thăm dò điện sinh lý tim (Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim)	10,200,000	1,950,000	8,250,000
1,025	2698	Phí chuyên gia	20,000,000	0	20,000,000

5.Dịch Vụ Y Tế

Dịch vụ Thủ thuật

1,026	0709.001	Khí dung (mặt nạ (1 lần)/Aerosol (giờ))	22,000	0	22,000
1,027	0913.003	Lấy khí máu động mạch trực tiếp bằng Seringe và kim	130,000	0	130,000
1,028	0912.002	Sốc điện chuyển nhịp/ Phá rung	1,500,000	459,000	1,041,000
1,029	2820	Dịch vụ shock điện chuyển nhịp (tại phòng cathlab gây mê hoặc gây tê, chưa bao gồm vật tư y tế)	3,000,000	459,000	2,541,000

Dịch vụ y tế khác

1,030	2741.002	Bộ dụng cụ gạn tách	3,080,000	0	3,080,000
1,031	2740.002	Bộ dụng cụ gạn tách	1,420,000	0	1,420,000
1,032	0695	Cấp phó bản giấy ra viện/ chứng thương	50,000	0	50,000
1,033	0697	Cấp tóm tắt bệnh án tiếng Anh/Pháp theo yêu cầu	140,000	0	140,000
1,034	0696	Cấp tóm tắt bệnh án tiếng Việt theo yêu cầu	70,000	0	70,000
1,035	0904	CD chụp mạch vành	44,000	0	44,000
1,036	0975	Chăm sóc BN Bất Động (Ban ngày)	300,000	0	300,000
1,037	0974	Chăm sóc BN Bất Động (Đêm)	400,000	0	400,000
1,038	0973	Chăm sóc BN Già -Yếu (Ban ngày)	270,000	0	270,000

1,039	0976	Chăm sóc BN Già-Yếu (Đêm)	380,000	0	380,000
1,040	0977	Chăm sóc đặc biệt	1,300,000	0	1,300,000
1,041	1557	Chế phẩm tủa lạnh thể tích 50 ml (từ 1000 ml máu toàn phần)	647,000	359,000	288,000
1,042	2740.001	Chi phí điều chế khối tiểu cầu gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) thể tích 120ml	950,000	741,000	209,000
1,043	2741.001	Chi phí điều chế khối tiểu cầu gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) thể tích 250ml	1,660,000	1,151,000	509,000
1,044	0897	Công truyền dịch	65,000	0	65,000
1,045	0899	Công truyền máu/ 1 đơn vị máu	130,000	0	130,000
1,046	1574	Đặt nội khí quản (bao gồm 1 ống nội khí quản)	600,000	568,000	32,000
1,047	2802	Dịch vụ hỗ trợ bệnh nhân nước ngoài	120,000	0	120,000
1,048	2805	Dịch vụ hỗ trợ bệnh nhân nước ngoài có thực hiện can thiệp	2,000,000	0	2,000,000
1,049	1496	Điều dưỡng chăm sóc	125,000	0	125,000
1,050	2632	Điều dưỡng chăm sóc (phòng 3, 4 giường)	110,000	0	110,000
1,051	2809	Điều dưỡng chăm sóc cấp cứu	300,000	0	300,000
1,052	1498	Điều dưỡng chăm sóc đặc biệt(REA)	520,000	0	520,000
1,053	1497	Điều dưỡng chăm sóc đặc biệt(USIC)	520,000	0	520,000
1,054	1036	Đo ABI - Nội trú (Đo chỉ số HA chân/HA tay)	120,000	0	120,000
1,055	1415	Đo biến chứng thần kinh bàn chân tiểu đường	100,000	0	100,000
1,056	2681	Đo mật độ xương cột sống thắt lưng	400,000	0	400,000
1,057	2682	Đo mật độ xương đùi	400,000	0	400,000
1,058	2714	Đo mật độ xương đùi + Cột sống thắt lưng	700,000	0	700,000

1,059	0957	Đo nhãn áp (cho Siêu Âm Gắng Sức)	80,000	0	80,000
1,060	0903	Đo SPO2/1 lần	10,000	0	10,000
1,061	1522	Đơn vị Huyết Tương Người Lành 1000 ml	550,000	0	550,000
1,062	0931	Film chụp mạch vành	70,000	0	70,000
1,063	1543	Gắn máy Điều trị Ngưng thở khi ngủ (nội/ngoại trú)	2,000,000	0	2,000,000
1,064	1545	Gắn máy Theo dõi chẩn đoán Ngưng thở khi ngủ (ngoại trú)	2,700,000	0	2,700,000
1,065	1544	Gắn máy Theo dõi chẩn đoán Ngưng thở khi ngủ (nội trú)	2,000,000	0	2,000,000
1,066	1559	Huyết tương tươi Đông lạnh thể tích 150 ml	480,000	177,000	303,000
1,067	1562	Khối hồng cầu rửa thể tích 250 ml	1,200,000	0	1,200,000
1,068	1563	Khối hồng cầu rửa thể tích 350 ml	1,300,000	0	1,300,000
1,069	1552	Khối hồng cầu từ 100 ml máu toàn phần	555,000	280,000	275,000
1,070	1553	Khối hồng cầu từ 150 ml máu toàn phần	820,000	402,000	418,000
1,071	1555	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần	1,350,000	865,000	485,000
1,072	2677	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần (người nhà cho)	0	0	0
1,073	1556	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần	1,470,000	975,000	495,000
1,074	2678	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần (người nhà cho)	0	0	0
1,075	1558	Khối hồng cầu từ 450 ml máu toàn phần	1,488,000	1,065,000	423,000
1,076	2679	Khối hồng cầu từ 450 ml máu toàn phần (người nhà cho)	0	0	0
1,077	1560	Khối tiểu cầu 1 đơn vị (từ 250 ml máu toàn phần)	350,000	0	350,000

1,078	1561	Khối tiểu cầu 2 đơn vị (từ 500 ml máu toàn phần)	565,000	517,000	48,000
1,079	1564	Khối tiểu cầu gạn tách thể tích 40 ml (bao gồm bộ dụng cụ gạn tách)	790,000	0	790,000
1,080	1547	Máu toàn phần 100 ml	600,000	290,000	310,000
1,081	1548	Máu toàn phần 150 ml	900,000	417,000	483,000
1,082	1549	Máu toàn phần 250 ml	1,555,000	868,000	687,000
1,083	1550	Máu toàn phần 350 ml	1,655,000	985,000	670,000
1,084	1551	Máu toàn phần 450 ml	1,685,000	1,085,000	600,000
1,085	1434	Nghiệm pháp test 6 phút	200,000	0	200,000
1,086	0923	Phí lưu xác bệnh nhân	1,100,000	0	1,100,000
1,087	0694	Rút điện cực	110,000	0	110,000
1,088	2759	Set dụng cụ cá nhân	80,000	0	80,000
1,089	0941	Sử dụng 01 bơm tiêm / 1 giờ	6,000	0	6,000
1,090	1435	Tập vật lý trị liệu tại giường bệnh 15 phút	50,000	0	50,000
1,091	1436	Tập vật lý trị liệu tại giường bệnh 30 phút	100,000	0	100,000
1,092	1432	Tập vật lý trị liệu tại giường bệnh 45 phút	150,000	0	150,000
1,093	2799	Tập vật lý trị liệu tại giường bệnh 60 phút	200,000	0	200,000
1,094	1433	Tập vật lý trị liệu tại phòng tập cùng máy móc	100,000	0	100,000
1,095	0940	Theo dõi monitor/1 giờ	11,000	0	11,000
1,096	0966	Thở Aerosol/1 ngày	250,000	0	250,000
1,097	0901	Thở Oxy/1 ngày	130,000	0	130,000
1,098	0900	Thở Oxy/1giờ	7,000	0	7,000
1,099	2748	Tia xạ túi máu	660,000	0	660,000
1,100	0956	Tiêm thuốc bệnh nhân ngoại trú/1 lần	65,000	0	65,000
1,101	0898	Tiêm thuốc bệnh nhân nội trú/1 lần	16,000	0	16,000

1,102	0760	Tiền xe (CC nội viện, CC ngoại viện, Taxi,...)	1 000 000-50 000 000	0	1 000 000-50 000 000
1,103	0902	Trích máu / 1 lần	70,000	0	70,000
1,104	1598	Vận chuyển bệnh nhân chụp MSCT tại Medic có kèm dịch vụ gây mê (từ 2 bệnh nhân trở đi)	700,000	0	700,000
1,105	2817	Vòng ID cho bệnh nhân nhập viện	8,000	0	8,000
Điều trị					
1,106	2808	Điều trị hằng ngày cấp cứu	420,000	0	420,000
1,107	2804	Điều trị trong ngày	1,000,000	187,100	812,900
1,108	0756	Điều trị hàng ngày	210,000	0	210,000
1,109	0642	Khám Cấp cứu	380,000	33,500	346,500


TỔNG GIÁM ĐỐC

THS ĐỖ KIM THUY